

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 4 năm 2025 về định mức
kinh tế kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước
trong lĩnh vực cấp cứu ngoại viện của thành phố Hà Nội**

(Tiếp theo Công báo số 328+329)

Phụ lục XV

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT: CẤP CỨU NGOẠI VIỆN
VÀ VẬN CHUYỂN NGƯỜI BỆNH KHOẢNG CÁCH 100 - ≤ 150 KM**
(Kèm theo Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG		
	Nhân công trực tiếp		
1	Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)	Người/ chuyến/ngày	0.146758
2	Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)	Người/ chuyến/ngày	0.146758
3	Lái xe	Người/ chuyến/ngày	0.146758
	Nhân công gián tiếp		
1	Ban Giám đốc	Người/ chuyến/ngày	0.027517
2	Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn	Người/ chuyến/ngày	0.064207
3	Điều phối cấp cứu	Người/ chuyến/ngày	0.110069
4	Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính	Người/ chuyến/ngày	0.137586
II	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ		
1	Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)		
	Thuốc gây nghiện		
	Morphin 10mg/ml	Ống	0.019739
	Pethidin hydroclorid 50mg/ml	Ống 2ml	0.007822
	Thuốc hướng thần		

	Gardenal 10mg	Viên	0.003948
	Gardenal 100mg	Viên	0.003144
	Diazepam 10mg/2ml	Ống	0.010527
	Diazepam 5mg	Viên	0.071463
	Thuốc thường		
	Atropin sulphat 0,25mg/1ml	Ống	0.003290
	Paracetamol 150mg	Gói	0.002266
	Paracetamol 500mg	Viên sủi	0.032277
	Paracetamol 500mg	Viên nén	0.004460
	Piroxicam 2%	Ống	0.043170
	Cinarizin 25mg	Viên	0.016595
	Diphenylhydramin 10mg/1ml	Ống	0.002486
	Adrenalin 1mg/1ml	Ống	0.271155
	Loratidin 10mg	Viên	0.004569
	Cotrimoxazol 480mg	Viên	0.006872
	Tranexamic acid 250mg/5ml	Ống	0.008846
	Nitromin spray 10ml	Bình	0.000731
	Cordarone 200mg	Viên	0.003765
	Telmisartan + hydrochlorothiazid	Viên	0.018606
	Cồn 70o 500ml	Chai	0.004277
	Natri clorid 0,9% 500ml	Chai rửa	0.021823
	Furosemid 20mg/2ml	Ống	0.032423
	Acetyl -D -leucin 500mg/5ml	Ống	0.042878
	Metoclopramid 10mg/2ml	Ống	0.016742
	Alverin 40mg	Viên	0.021859
	Hyoscin butylbromid 20mg/1ml	Ống	0.004460
	Loperamide 2mg	Viên	0.028768
	ORS cam 5,58g/hydrit	Gói	0.004386

	Methylprednisolone 40mg	Lọ	0.017473
	Salbutamol	Bình xịt	0.002230
	Salbutamol 0,5mg/ml hoặc Terbutalin 0,5mg/1 ml	Ống	0.016413
	Calciclorid 500mg/5ml	Ống	0.003765
	Glucose 5% 500ml	Chai truyền	0.001133
	Glucose 30% (1,5g/5ml)	Ống	0.524144
	Natri clorid 0,9% 500ml	Chai truyền	0.084366
	Ringerlactat 500ml	Chai truyền	0.013708
	Nước cất pha tiêm 5ml	Ống	0.017473
	Vitamin B1 25mg/1ml	Ống	0.004752
	Dexpanthenol	Bình xịt bông	0.000841
	Xịt lạnh giảm đau Chilli	Bình xịt	0.000841
	Dopamin 200mg/5ml	Ống	0.000841
2	Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)		
	Băng cuộn	Cuộn	0.390759
	Băng dính	Chiếc	0.006799
	Bông	Gói	0.271119
	Bông tẩm cồn (dùng 1 lần)	Miếng	0.368681
	Bơm tiêm nhựa 5ml	Chiếc	0.307380
	Bơm tiêm nhựa 10ml	Chiếc	0.016120
	Bơm tiêm nhựa 20ml	Chiếc	0.104873
	Canuyn Mayo	Chiếc	0.005775
	Dây hút dịch	Chiếc	0.002010
	Dây máy hút dịch	Chiếc	0.000073
	Dây nối oxy 2 đầu	Chiếc	0.009358
	Dây thở oxy gọng kính	Chiếc	0.113317

	Dây truyền dịch	Bộ	0.095186
	Hộp đựng vật sắc nhọn	Cái	0.003326
	Mũ y tế dùng 1 lần	Cái	0.133494
	Nước sát khuẩn tay nhanh 500ml	Chai	0.009906
	Đề lưới gỗ	Chiếc	0.029316
	Gạc miếng	Gói	0.308733
	Garô dính/garô cao su	Chiếc	0.000877
	Găng tay hộp 50 đôi	Đôi	2.580144
	Hộp cấp cứu phản vệ	Hộp	0.000877
	Kim bướm	Chiếc	0.099426
	Kim dài	Chiếc	0.189750
	Kim luồn	Chiếc	0.116606
	Mask thanh quản 1 nòng các cỡ	Chiếc	0.004386
	Mask thở oxy người lớn, trẻ em có túi	Chiếc	0.047081
	Mask Bóng bóp Ambu người lớn/trẻ em	Chiếc	0.000768
	Băng keo thử nhiệt độ hấp ướt	Cuộn	0.000292
	Khẩu trang y tế các loại	Cái	1.791424
	Băng vết thương cá nhân	Miếng	0.030340
	Cloramin B 25%	Kg	0.004825
	Nẹp cổ	Chiếc	0.082940
	Nẹp xương cẳng tay	Bộ 2 chi tiết	0.008846
	Nẹp xương cánh tay	Bộ 2 chi tiết	0.004350
	Nẹp xương cẳng chân	Bộ 2 chi tiết	0.024418
	Nẹp xương đùi	Bộ 3 chi tiết	0.030120
	Ống NKQ(6-6.5-7-7.5-8)	Chiếc	0.001791
	Test thử đường huyết mao mạch máy oncall plus	Test	0.264283
3	Dụng cụ cấp cứu		
	Bóng bóp Ambu người lớn	Chiếc	0.000366

	Bóng bóp Ambu trẻ em	Chiếc	0.000183
	Búa phản xạ	Chiếc	0.000548
	Đèn pin	Chiếc	0.000548
	Bóng đèn cực tím	Chiếc	0.000183
	Đèn cực tím	Chiếc	0.000146
	Hộp đựng bông cotton	Chiếc	0.000877
	Hộp dụng cụ (bao gồm cả 2 pans, 1 kéo,)	Hộp	0.000877
	Bộ đo huyết áp	Chiếc	0.000877
	Ống nghe	Chiếc	0.000877
	Nhiệt kế điện tử đo tai trán/ kẹp nách	Chiếc	0.000877
	Giấy điện tim 6 kênh	Tập	0.000877
	Gel điện tim	Tuyp	0.000877
	Miếng dán điện cực máy theo dõi bệnh nhân	Miếng	0.062434
	Khay Inox	Chiếc	0.000877
	Khí ô xy	Bình 5l	0.043864
	Vỏ bình ô xy	bình 5l	0.003180
	Bộ đặt NKQ người lớn + Trẻ em	Bộ	0.000548
	Đồng hồ oxy	Chiếc	0.000877
	Gối kê vai	Chiếc	0.000548
	Máy hút	Chiếc	0.000548
	Máy đo SpO2 kẹp ngón tay	Chiếc	0.000548
	Máy đo đường huyết mao mạch	Chiếc	0.000548
	Bô đựng chất thải	Chiếc	0.000548
	Khay mica đựng thuốc từng ngăn	Chiếc	0.001097
	Vali đựng thuốc, vật tư y tế	Chiếc	0.001097
	Điện cực máy AED	Bộ	0.014621
4	Nhiên liệu	Lít	64.50
5	Vật tư văn phòng		

	Giấy in A5	Gram	0.000595
	Giấy in A4	Gram	0.008293
	Giấy bìa màu ngoại A4	Gram	0.000159
	Giấy nhấn 5 màu nilon mũi tên	Tập	0.001139
	Giấy nhấn 5 màu giấy	Tập	0.000201
	Giấy nhấn 3x4	Tập	0.001508
	Giấy nhấn 3x3	Tập	0.000846
	Sổ bìa cứng A4 240 trang	Quyển	0.000779
	Sổ da A4 dày 400 trang	Quyển	0.000075
	Sổ bìa cứng B5 200 trang	Quyển	0.000452
	Sổ bìa da A16-889 280 trang	Quyển	0.000126
	Sổ bìa da CK8 200 trang	Quyển	0.000335
	Sổ bìa da khuy cài A5	Quyển	0.000251
	Sổ công văn đi	Quyển	0.000117
	Sổ công văn đến	Quyển	0.000067
	Bút bi màu xanh	Chiếc	0.044433
	Bút bi màu đen	Chiếc	0.000754
	Bút bi màu đỏ	Chiếc	0.001466
	Bút bi đôi dính bàn	Chiếc	0.000235
	Bút ký	Chiếc	0.001458
	Bút chì	Chiếc	0.001181
	Bút xóa băng	Chiếc	0.001189
	Bút dầu luxor	Chiếc	0.001902
	Bút dạ băng	Chiếc	0.003669
	Bút dạ kính PM07	Chiếc	0.000034
	Bút dạ kính PM04	Chiếc	0.001382
	Bút xóa nước	Chiếc	0.001257
	Băng dính dán gáy 5cm	Cuộn	0.000963

	Băng dính trong to 7cm	Cuộn	0.001458
	Băng dính trong 2cm	Cuộn	0.000444
	Băng dính giấy 2cm	Cuộn	0.000260
	Băng dính 2 mặt 2,4cm	Cuộn	0.000318
	Nhỏ ghim	Chiếc	0.000410
	Dập ghim 10	Chiếc	0.000695
	Ghim cài	Hộp	0.002220
	Cặp 3 dây nhựa 10cm	Chiếc	0.001340
	Cặp chun xóp 12 ngăn	Chiếc	0.000067
	Cặp trình ký da đen	Chiếc	0.001952
	Túi khuy to F4	Chiếc	0.014910
	Túi khuy nhỏ A4	Chiếc	0.005780
	Kẹp sắt đen 51mm	Hộp	0.001005
	Kẹp sắt đen 41mm	Hộp	0.000988
	Kẹp sắt đen 32mm	Hộp	0.001106
	Kẹp sắt đen 25mm	Hộp	0.001005
	Kẹp sắt màu 19mm	Hộp	0.000268
	Kẹp sắt đen 19mm	Hộp	0.000218
	Kẹp sắt đen 15mm	Hộp	0.000159
	Kẹp sắt màu 15mm	Hộp	0.000285
	Ghim dập số 10 Plus	Hộp	0.002706
	Kéo văn phòng	Chiếc	0.000494
	Vở kẻ ngang 120 trang	Quyển	0.000620
	Gọt chì	Chiếc	0.000586
	Xóa bảng	Chiếc	0.000888
	Hồ khô	Lọ	0.000854
	Hồ nước	Lọ	0.000327
	Tẩy	Viên	0.000645

	Thước kẻ 30cm	Chiếc	0.000494
	Chun vòng to	Gói	0.000117
	Giấy giới thiệu	Cuốn	0.000050
	Móc dán tường	Vi	0.000209
	Dao trở	Chiếc	0.000553
	Mực dầu xanh, đen , đỏ	Lọ	0.000218
	Hộp bìa đựng tài liệu 20cm	Chiếc	0.000628
	Bảng chấm công	Tờ	0.003351
	Rút gậy	Chiếc	0.000586
	Hộp đựng ghim nam châm	Chiếc	0.000134
	Băng dán giá	Cuộn	0.000503
	Cặp 3 dây giấy	Chiếc	0.000796
	Cặp 60 lá	Chiếc	0.000034
	Dập ghim xoay chiều	Chiếc	0.000008
	Máy tính	Chiếc	0.000008
	Bệnh án cấp cứu ngoại viện:	Quyển	0.035457
	Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân	Quyển	0.000268
	Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện	Tờ	0.011697
	Biên bản tử vong ngoại viện.	Tờ	0.142559
	Phiếu truyền dịch	Tờ	0.052662
	Sổ bàn giao trên xe cấp cứu	Quyển	0.002486
	Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân	Quyển	0.007067
	Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực	Quyển	0.001133
	Phiếu lĩnh thuốc	Quyển	0.000366
	Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn	Quyển	0.000158
	Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu	Quyển	0.000548

	Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án	Quyển	0.005422
	Sổ theo dõi sai sót chuyên môn	Quyển	0.000366
	Sổ sử dụng thuốc hàng ngày	Quyển	0.004618
	Sổ trực lãnh đạo	Quyển	0.000134
	Sổ quản lý quy trình khử nhiễm	Quyển	0.000244
	Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao	Quyển	0.000244
	Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải	Quyển	0.000244
	Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện	Quyển	0.000305
	Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe	Quyển	0.002681
	Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm	Quyển	0.000463
	Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối	Quyển	0.000426
	Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương	Quyển	0.000366
	Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:	Quyển	0.012185
	Phong bì khổ nhỏ:	Chiếc	0.024369
	Phong bì khổ A5	Chiếc	0.012185
	Biên lai thu tiền	Quyển	0.024369
	Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:	Bộ	0.079200
	Phiếu báo chuyển về không	Bộ	0.174225
	Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi.	Bộ	0.027415
	Phong bì khổ A4	chiếc	0.012185
6	Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	0.000231
	Máy vi tính xách tay	Cái	0.000030
	Máy in	Cái	0.000166

	Điều hòa nhiệt độ	Cái	0.000231
	Máy photocopy	Cái	0.000005
	Bàn làm việc gỗ có vách	Cái	0.000050
	Bàn làm việc	Cái	0.000276
	Bàn để máy vi tính	Cái	0.000040
	Bàn Inox (bếp ăn)	Cái	0.000015
	Ghế gấp	Cái	0.000804
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0.000251
	Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm	Cái	0.000005
	Bàn hội trường	Cái	0.000111
	Ghế hội trường	Cái	0.000352
	Ti vi	Cái	0.000075
	Âm thanh hội trường	Bộ	0.000003
	Điện thoại cố định	Cái	0.000090
	Máy bơm nước	Cái	0.000101
III	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ		
	Thiết bị y tế trực tiếp		
1	Máy thở xách tay	Chiếc	0.000133
2	Máy siêu âm	Máy	0.000133
3	Máy theo dõi bệnh nhân	Cái	0.000133
4	Bơm tiêm điện	Chiếc	0.000133
5	Máy truyền dịch	Máy	0.000133
6	Máy phá rung tim tự động (AED)	Chiếc	0.000133
7	Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực	Máy	0.000133
8	Máy điện tim	Chiếc	0.000133

9	Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP)	Chiếc	0.000133
10	Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương	Chiếc	0.000133
11	Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương	Bình	0.001060
14	Máy khí dung	Cái	0.000133
15	Máy ép tim tự động	Máy	0.000133
16	Đai cố định khung chậu	Chiếc	0.001060
17	Bộ cố định đầu và đai buộc	Bộ	0.001060
18	Cáng gấp	Chiếc	0.000133
19	Cáng vận chuyển cầu thang	Chiếc	0.000133
20	Cáng cứng dài không cần quang	Chiếc	0.000133
21	Cáng xúc	Chiếc	0.000133
22	Cáng đẩy chân tự gấp, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe	Chiếc	0.000133
24	Máy hạ thân nhiệt	Chiếc	0.000133
26	Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera	Hệ thống	0.000133
	Thiết bị khác		
1	Xe ô tô cứu thương	Chiếc	0.000049
2	Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại	Bộ	0.000226
3	Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu	Bộ	0.000729
4	Hệ thống giám sát, định vị	Gói	0.000026
IV	ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP		
1	Điện	KW	4.761390
2	Nước	M3	0.144783
3	Rác thải sinh hoạt	Kg	0.002262
4	Rác thải y tế	Kg	0.008861

5	Phí vận chuyển rác thải y tế	Lượt	0.001943
6	Dịch vụ bảo vệ	Gói	0.000025
7	Dịch vụ vệ sinh	Gói	0.000025
8	Dịch vụ thuê cây xanh	Gói	0.000025
9	Dịch vụ tư vấn		
	Tư vấn pháp lý	Gói	0.000025
	Tư vấn đấu thầu	Gói	0.000126
10	Sửa chữa tài sản		
	Ô tô cứu thương	Gói năm	0.000025
	Thiết bị y tế	Gói năm	0.000025
	Thiết bị văn phòng	Gói năm	0.000025
11	Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp		
	Quần áo chuyên môn	Bộ	0.005730
	Áo khoác gió chuyên môn	Cái	0.004021
	Quần áo lái xe	Bộ	0.002312
	Áo mưa chuyên môn	Bộ	0.004021
12	Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp		
	Quần áo hành chính	Bộ	0.000905
	Quần áo được sĩ	Bộ	0.000251
	Áo khoác gió hành chính	Cái	0.000804
13	Nilon trải cáng	M	0.023455
14	Túi nilon	Kg	0.007263
15	Chăn (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
16	Vỏ chăn (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
17	Ga (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
18	Gối (theo giường trực)	Chiếc	0.001759

19	Màn (theo giường trực)	Cái	0.001759
20	Đệm (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
21	Giường trực	Cái	0.000352
22	Chăn (6 cái/xe/năm)*28xe cấp cứu	Chiếc	0.004222
23	Ga trải cáng trên xe (6 cái/xe/năm)*28 xe cấp cứu	Chiếc	0.004222
24	Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải	Cái	0.000025
25	Bảo trì hệ thống xử lý chất thải	Gói năm	0.000025
26	Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải	Cái	0.000013
27	Pin máy thử đường huyết	Đôi	0.002010
28	Pin máy sp02, nhiệt kế	Đôi	0.005026
29	Pin máy điện thoại, máy tính	Đôi	0.001759
30	Pin nội khí quản	Đôi	0.000754
31	Bột giặt	Kg	0.017968
32	Khăn lau	Kg	0.000503
33	Thùng rác các loại	Cái	0.000553
34	Găng tay cao su	Đôi	0.000503
35	Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy	Gói	0.000025
36	KP huấn luyện PCCC	Gói	0.000025
37	Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi	Gói năm	0.000025
38	Thiết bị ghi âm	Thiết bị	0.000025
39	Thuê hệ thống tổng đài	Hệ thống	0.000025
40	Quan trắc môi trường	Gói	0.000025
41	Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT	Gói	0.000003
42	Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS	Gói tháng	0.000025
43	Phí chuyển tiền lương	Gói tháng	0.000025
44	Phí đăng kiểm	Năm	
	Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm	Gói	0.000427

	Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm	Gói	0.000302
	Xe ô tô dùng chung	Gói	0.000025
	Phí sử dụng đường bộ	Gói	0.000025
45	Bảo hiểm TS, phương tiện		
	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự	Gói	0.000025
	Bảo hiểm vật chất	Gói	0.000025
	Bảo hiểm cháy nổ	Gói	0.000025
	Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	Gói	0.000025
46	Chi phí gián tiếp khác		
	Hội nghị	Lần	0.000025
	Tiếp khách	Buổi	0.000025
	Nghiên cứu khoa học	Đề tài	0.000025
47	Khấu hao tài sản cố định		
	Nhà cửa	Cái	0.000025
	Hệ thống xử lý chất thải lỏng	Hệ thống	0.000025
V	TÍCH LŨY		10% chi phí

Phụ lục XVI**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT: XE CẤP CỨU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG
KHÔNG ĐÓN ĐƯỢC NGƯỜI BỆNH KHOẢNG CÁCH DƯỚI < 5 KM**

*(Kèm theo Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG		
	Nhân công trực tiếp		
1	Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)	Người/ chuyến/ngày	0.146758
2	Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)	Người/ chuyến/ngày	0.146758
3	Lái xe	Người/ chuyến/ngày	0.146758
	Nhân công gián tiếp		
1	Ban Giám đốc	Người/ chuyến/ngày	0.027517
2	Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn	Người/ chuyến/ngày	0.064207
3	Điều phối cấp cứu	Người/ chuyến/ngày	0.110069
4	Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính	Người/ chuyến/ngày	0.137586
II	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ		
1	Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)		
2	Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)		
3	Dụng cụ cấp cứu		

4	Nhiên liệu	Lít	2.15
5	Vật tư văn phòng		
	Giấy in A5	Gram	0.000595
	Giấy in A4	Gram	0.008293
	Giấy bìa màu ngoại A4	Gram	0.000159
	Giấy nhấn 5 màu nylon mũi tên	Tập	0.001139
	Giấy nhấn 5 màu giấy	Tập	0.000201
	Giấy nhấn 3x4	Tập	0.001508
	Giấy nhấn 3x3	Tập	0.000846
	Sổ bìa cứng A4 240 trang	Quyển	0.000779
	Sổ da A4 dày 400 trang	Quyển	0.000075
	Sổ bìa cứng B5 200 trang	Quyển	0.000452
	Sổ bìa da A16-889 280 trang	Quyển	0.000126
	Sổ bìa da CK8 200 trang	Quyển	0.000335
	Sổ bìa da khuy cài A5	Quyển	0.000251
	Sổ công văn đi	Quyển	0.000117
	Sổ công văn đến	Quyển	0.000067
	Bút bi màu xanh	Chiếc	0.044433
	Bút bi màu đen	Chiếc	0.000754
	Bút bi màu đỏ	Chiếc	0.001466
	Bút bi đôi dính bàn	Chiếc	0.000235
	Bút ký	Chiếc	0.001458
	Bút chì	Chiếc	0.001181
	Bút xóa băng	Chiếc	0.001189
	Bút dấu luxor	Chiếc	0.001902
	Bút dạ bảng	Chiếc	0.003669
	Bút dạ kính PM07	Chiếc	0.000034
	Bút dạ kính PM04	Chiếc	0.001382

	Bút xóa nước	Chiếc	0.001257
	Băng dính dán gáy 5cm	Cuộn	0.000963
	Băng dính trong to 7cm	Cuộn	0.001458
	Băng dính trong 2cm	Cuộn	0.000444
	Băng dính giấy 2cm	Cuộn	0.000260
	Băng dính 2 mặt 2,4cm	Cuộn	0.000318
	Nhỏ ghim	Chiếc	0.000410
	Dập ghim 10	Chiếc	0.000695
	Ghim cài	Hộp	0.002220
	Cặp 3 dây nhựa 10cm	Chiếc	0.001340
	Cặp chun xốp 12 ngăn	Chiếc	0.000067
	Cặp trình ký da đen	Chiếc	0.001952
	Túi khuy to F4	Chiếc	0.014910
	Túi khuy nhỏ A4	Chiếc	0.005780
	Kẹp sắt đen 51mm	Hộp	0.001005
	Kẹp sắt đen 41mm	Hộp	0.000988
	Kẹp sắt đen 32mm	Hộp	0.001106
	Kẹp sắt đen 25mm	Hộp	0.001005
	Kẹp sắt màu 19mm	Hộp	0.000268
	Kẹp sắt đen 19mm	Hộp	0.000218
	Kẹp sắt đen 15mm	Hộp	0.000159
	Kẹp sắt màu 15mm	Hộp	0.000285
	Ghim dập số 10 Plus	Hộp	0.002706
	Kéo văn phòng	Chiếc	0.000494
	Vở kẻ ngang 120 trang	Quyển	0.000620
	Gọt chì	Chiếc	0.000586
	Xóa bảng	Chiếc	0.000888
	Hồ khô	Lọ	0.000854

	Hồ nước	Lọ	0.000327
	Tẩy	Viên	0.000645
	Thước kẻ 30cm	Chiếc	0.000494
	Chun vòng to	Gói	0.000117
	Giấy giới thiệu	Cuốn	0.000050
	Móc dán tường	Vỉ	0.000209
	Dao trổ	Chiếc	0.000553
	Mực dầu xanh, đen , đỏ	Lọ	0.000218
	Hộp bìa đựng tài liệu 20cm	Chiếc	0.000628
	Bảng chấm công	Tờ	0.003351
	Rút gậy	Chiếc	0.000586
	Hộp đựng ghim nam châm	Chiếc	0.000134
	Băng dán giá	Cuộn	0.000503
	Cặp 3 dây giấy	Chiếc	0.000796
	Cặp 60 lá	Chiếc	0.000034
	Dập ghim xoay chiều	Chiếc	0.000008
	Máy tính	Chiếc	0.000008
	Bệnh án cấp cứu ngoại viện:	Quyển	0.035457
	Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân	Quyển	0.000268
	Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện	Tờ	0.011697
	Biên bản tử vong ngoại viện.	Tờ	0.142559
	Phiếu truyền dịch	Tờ	0.052662
	Sổ bàn giao trên xe cấp cứu	Quyển	0.002486
	Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân	Quyển	0.007067
	Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực	Quyển	0.001133
	Phiếu lĩnh thuốc	Quyển	0.000366

	Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn	Quyển	0.000158
	Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu	Quyển	0.000548
	Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án	Quyển	0.005422
	Sổ theo dõi sai sót chuyên môn	Quyển	0.000366
	Sổ sử dụng thuốc hàng ngày	Quyển	0.004618
	Sổ trực lãnh đạo	Quyển	0.000134
	Sổ quản lý quy trình khử nhiễm	Quyển	0.000244
	Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao	Quyển	0.000244
	Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải	Quyển	0.000244
	Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện	Quyển	0.000305
	Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe	Quyển	0.002681
	Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm	Quyển	0.000463
	Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối	Quyển	0.000426
	Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương	Quyển	0.000366
	Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:	Quyển	0.012185
	Phong bì khổ nhỏ:	Chiếc	0.024369
	Phong bì khổ A5	Chiếc	0.012185
	Biên lai thu tiền	Quyển	0.024369
	Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:	Bộ	0.079200
	Phiếu báo chuyển về không	Bộ	0.174225
	Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi.	Bộ	0.027415
	Phong bì khổ A4	chiếc	0.012185
6	Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	0.000231
	Máy vi tính xách tay	Cái	0.000030

	Máy in	Cái	0.000166
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	0.000231
	Máy photocopy	Cái	0.000005
	Bàn làm việc gỗ có vách	Cái	0.000050
	Bàn làm việc	Cái	0.000276
	Bàn để máy vi tính	Cái	0.000040
	Bàn Inox (bếp ăn)	Cái	0.000015
	Ghế gấp	Cái	0.000804
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0.000251
	Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm	Cái	0.000005
	Bàn hội trường	Cái	0.000111
	Ghế hội trường	Cái	0.000352
	Ti vi	Cái	0.000075
	Âm thanh hội trường	Bộ	0.000003
	Điện thoại cố định	Cái	0.000090
	Máy bơm nước	Cái	0.000101
III	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ		
	Thiết bị y tế trực tiếp		
1	Máy thở xách tay	Chiếc	0.000133
2	Máy siêu âm	Máy	0.000133
3	Máy theo dõi bệnh nhân	Cái	0.000133
4	Bơm tiêm điện	Chiếc	0.000133
5	Máy truyền dịch	Máy	0.000133
6	Máy phá rung tim tự động (AED)	Chiếc	0.000133
7	Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực	Máy	0.000133
8	Máy điện tim	Chiếc	0.000133

9	Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP)	Chiếc	0.000133
10	Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương	Chiếc	0.000133
11	Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương	Bình	0.001060
12	Khí ô xy	Bình 5 lít	0.043864
13	Vỏ bình ô xy	Bình 5 lít	0.003180
14	Máy khí dung	Cái	0.000133
15	Máy ép tim tự động	Máy	0.000133
16	Đai cố định khung chậu	Chiếc	0.001060
17	Bộ cố định đầu và đai buộc	Bộ	0.001060
18	Cáng gấp	Chiếc	0.000133
19	Cáng vận chuyển cầu thang	Chiếc	0.000133
20	Cáng cứng dài không cần quang	Chiếc	0.000133
21	Cáng xúc	Chiếc	0.000133
22	Cáng đẩy chân tự gấp, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe	Chiếc	0.000133
23	Bộ đặt NKQ người lớn + trẻ em	Bộ	0.000548
24	Bóng bóp ambu người lớn	Chiếc	0.000366
25	Bóng bóp ambu trẻ em	Chiếc	0.000183
26	Đồng hồ ô xy	Chiếc	0.000877
27	Máy đo SpO2 kẹp ngón tay	Cái	0.000548
28	Máy hạ thân nhiệt	Chiếc	0.000133
29	Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera	Hệ thống	0.000133
	Thiết bị khác		
1	Xe ô tô cứu thương	Chiếc	0.000049
2	Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại	Bộ	0.000226
3	Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu	Bộ	0.000729

4	Hệ thống giám sát, định vị	Gói	0.000026
IV	ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP		
1	Điện	KW	4.761390
2	Nước	M3	0.144783
3	Rác thải sinh hoạt	Kg	0.002262
4	Rác thải y tế	Kg	0.008861
5	Phí vận chuyển rác thải y tế	Lượt	0.001943
6	Dịch vụ bảo vệ	Gói	0.000025
7	Dịch vụ vệ sinh	Gói	0.000025
8	Dịch vụ thuê cây xanh	Gói	0.000025
9	Dịch vụ tư vấn		
	Tư vấn pháp lý	Gói	0.000025
	Tư vấn đấu thầu	Gói	0.000126
10	Sửa chữa tài sản		
	Ô tô cứu thương	Gói năm	0.000025
	Thiết bị y tế	Gói năm	0.000025
	Thiết bị văn phòng	Gói năm	0.000025
11	Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp		
	Quần áo chuyên môn	Bộ	0.005730
	Áo khoác gió chuyên môn	Cái	0.004021
	Quần áo lái xe	Bộ	0.002312
	Áo mưa chuyên môn	Bộ	0.004021
12	Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp		
	Quần áo hành chính	Bộ	0.000905
	Quần áo được sĩ	Bộ	0.000251
	Áo khoác gió hành chính	Cái	0.000804
13	Nilon trải cáng	M	0.023455

14	Túi nylon	Kg	0.007263
15	Chăn (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
16	Vỏ chăn (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
17	Ga (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
18	Gối (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
19	Màn (theo giường trực)	Cái	0.001759
20	Đệm (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
21	Giường trực	Cái	0.000352
22	Chăn (6 cái/xe/năm)*28xe cấp cứu	Chiếc	0.004222
23	Ga trải cáng trên xe (6 cái/xe/năm)*28 xe cấp cứu	Chiếc	0.004222
24	Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải	Cái	0.000025
25	Bảo trì hệ thống xử lý chất thải	Gói năm	0.000025
26	Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải	Cái	0.000013
27	Pin máy thử đường huyết	Đôi	0.002010
28	Pin máy sp02, nhiệt kế	Đôi	0.005026
29	Pin máy điện thoại, máy tính	Đôi	0.001759
30	Pin nội khí quản	Đôi	0.000754
31	Bột giặt	Kg	0.017968
32	Khăn lau	Kg	0.000503
33	Thùng rác các loại	Cái	0.000553
34	Găng tay cao su	Đôi	0.000503
35	Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy	Gói	0.000025
36	KP huấn luyện PCCC	Gói	0.000025
37	Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi	Gói năm	0.000025
38	Thiết bị ghi âm	Thiết bị	0.000025
39	Thuê hệ thống tổng đài	Hệ thống	0.000025
40	Quan trắc môi trường	Gói	0.000025

41	Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT	Gói	0.000003
42	Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS	Gói tháng	0.000025
43	Phí chuyển tiền lương	Gói tháng	0.000025
44	Phí đăng kiểm	Năm	
	Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm	Gói	0.000427
	Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm	Gói	0.000302
	Xe ô tô dùng chung	Gói	0.000025
	Phí sử dụng đường bộ	Gói	0.000025
45	Bảo hiểm TS, phương tiện		
	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự	Gói	0.000025
	Bảo hiểm vật chất	Gói	0.000025
	Bảo hiểm cháy nổ	Gói	0.000025
	Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	Gói	0.000025
46	Chi phí gián tiếp khác		
	Hội nghị	Lần	0.000025
	Tiếp khách	Buổi	0.000025
	Nghiên cứu khoa học	Đề tài	0.000025
47	Khấu hao tài sản cố định		
	Nhà cửa	Cái	0.000025
	Hệ thống xử lý chất thải lỏng	Hệ thống	0.000025
V	TÍCH LŨY		10% chi phí

Phụ lục XVII**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT: XE CẤP CỨU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG
KHÔNG ĐÓN ĐƯỢC NGƯỜI BỆNH KHOẢNG CÁCH 5 -< 10 KM***(Kèm theo Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG		
	Nhân công trực tiếp		
1	Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)	Người/ chuyên/ngày	0.146758
2	Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)	Người/ chuyên/ngày	0.146758
3	Lái xe	Người/ chuyên/ngày	0.146758
	Nhân công gián tiếp		
1	Ban Giám đốc	Người/ chuyên/ngày	0.027517
2	Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn	Người/ chuyên/ngày	0.064207
3	Điều phối cấp cứu	Người/ chuyên/ngày	0.110069
4	Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính	Người/ chuyên/ngày	0.137586
II	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ		
1	Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)		
2	Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)		
3	Dụng cụ cấp cứu		
4	Nhiên liệu	Lít	4.30

5	Vật tư văn phòng		
	Giấy in A5	Gram	0.000595
	Giấy in A4	Gram	0.008293
	Giấy bìa màu ngoại A4	Gram	0.000159
	Giấy nhấn 5 màu nilon mũi tên	Tập	0.001139
	Giấy nhấn 5 màu giấy	Tập	0.000201
	Giấy nhấn 3x4	Tập	0.001508
	Giấy nhấn 3x3	Tập	0.000846
	Sổ bìa cứng A4 240 trang	Quyển	0.000779
	Sổ da A4 dày 400 trang	Quyển	0.000075
	Sổ bìa cứng B5 200 trang	Quyển	0.000452
	Sổ bìa da A16-889 280 trang	Quyển	0.000126
	Sổ bìa da CK8 200 trang	Quyển	0.000335
	Sổ bìa da khuy cài A5	Quyển	0.000251
	Sổ công văn đi	Quyển	0.000117
	Sổ công văn đến	Quyển	0.000067
	Bút bi màu xanh	Chiếc	0.044433
	Bút bi màu đen	Chiếc	0.000754
	Bút bi màu đỏ	Chiếc	0.001466
	Bút bi đôi dính bàn	Chiếc	0.000235
	Bút ký	Chiếc	0.001458
	Bút chì	Chiếc	0.001181
	Bút xóa băng	Chiếc	0.001189
	Bút dầu luxor	Chiếc	0.001902
	Bút dạ bảng	Chiếc	0.003669
	Bút dạ kính PM07	Chiếc	0.000034
	Bút dạ kính PM04	Chiếc	0.001382
	Bút xóa nước	Chiếc	0.001257

	Băng dính dán gáy 5cm	Cuộn	0.000963
	Băng dính trong to 7cm	Cuộn	0.001458
	Băng dính trong 2cm	Cuộn	0.000444
	Băng dính giấy 2cm	Cuộn	0.000260
	Băng dính 2 mặt 2,4cm	Cuộn	0.000318
	Nhỏ ghim	Chiếc	0.000410
	Dập ghim 10	Chiếc	0.000695
	Ghim cài	Hộp	0.002220
	Cặp 3 dây nhựa 10cm	Chiếc	0.001340
	Cặp chun xốp 12 ngăn	Chiếc	0.000067
	Cặp trình ký da đen	Chiếc	0.001952
	Túi khuy to F4	Chiếc	0.014910
	Túi khuy nhỏ A4	Chiếc	0.005780
	Kẹp sắt đen 51mm	Hộp	0.001005
	Kẹp sắt đen 41mm	Hộp	0.000988
	Kẹp sắt đen 32mm	Hộp	0.001106
	Kẹp sắt đen 25mm	Hộp	0.001005
	Kẹp sắt màu 19mm	Hộp	0.000268
	Kẹp sắt đen 19mm	Hộp	0.000218
	Kẹp sắt đen 15mm	Hộp	0.000159
	Kẹp sắt màu 15mm	Hộp	0.000285
	Ghim dập số 10 Plus	Hộp	0.002706
	Kéo văn phòng	Chiếc	0.000494
	Vở kẻ ngang 120 trang	Quyển	0.000620
	Gọt chì	Chiếc	0.000586
	Xóa bảng	Chiếc	0.000888
	Hồ khô	Lọ	0.000854
	Hồ nước	Lọ	0.000327

	Tẩy	Viên	0.000645
	Thước kẻ 30cm	Chiếc	0.000494
	Chun vòng to	Gói	0.000117
	Giấy giới thiệu	Cuốn	0.000050
	Móc dán tường	Vi	0.000209
	Dao trổ	Chiếc	0.000553
	Mực dầu xanh, đen , đỏ	Lọ	0.000218
	Hộp bìa đựng tài liệu 20cm	Chiếc	0.000628
	Bảng chấm công	Tờ	0.003351
	Rút gậy	Chiếc	0.000586
	Hộp đựng ghim nam châm	Chiếc	0.000134
	Băng dán giá	Cuộn	0.000503
	Cặp 3 dây giấy	Chiếc	0.000796
	Cặp 60 lá	Chiếc	0.000034
	Dập ghim xoay chiều	Chiếc	0.000008
	Máy tính	Chiếc	0.000008
	Bệnh án cấp cứu ngoại viện:	Quyển	0.035457
	Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân	Quyển	0.000268
	Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện	Tờ	0.011697
	Biên bản tử vong ngoại viện.	Tờ	0.142559
	Phiếu truyền dịch	Tờ	0.052662
	Sổ bàn giao trên xe cấp cứu	Quyển	0.002486
	Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân	Quyển	0.007067
	Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực	Quyển	0.001133
	Phiếu lĩnh thuốc	Quyển	0.000366
	Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn	Quyển	0.000158

	Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu	Quyền	0.000548
	Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án	Quyền	0.005422
	Sổ theo dõi sai sót chuyên môn	Quyền	0.000366
	Sổ sử dụng thuốc hàng ngày	Quyền	0.004618
	Sổ trực lãnh đạo	Quyền	0.000134
	Sổ quản lý quy trình khử nhiễm	Quyền	0.000244
	Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao	Quyền	0.000244
	Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải	Quyền	0.000244
	Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện	Quyền	0.000305
	Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe	Quyền	0.002681
	Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm	Quyền	0.000463
	Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối	Quyền	0.000426
	Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương	Quyền	0.000366
	Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:	Quyền	0.012185
	Phong bì khổ nhỏ:	Chiếc	0.024369
	Phong bì khổ A5	Chiếc	0.012185
	Biên lai thu tiền	Quyền	0.024369
	Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:	Bộ	0.079200
	Phiếu báo chuyển về không	Bộ	0.174225
	Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi.	Bộ	0.027415
	Phong bì khổ A4	chiếc	0.012185
6	Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	0.000231
	Máy vi tính xách tay	Cái	0.000030

	Máy in	Cái	0.000166
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	0.000231
	Máy photocopy	Cái	0.000005
	Bàn làm việc gỗ có vách	Cái	0.000050
	Bàn làm việc	Cái	0.000276
	Bàn để máy vi tính	Cái	0.000040
	Bàn Inox (bếp ăn)	Cái	0.000015
	Ghế gấp	Cái	0.000804
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0.000251
	Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm	Cái	0.000005
	Bàn hội trường	Cái	0.000111
	Ghế hội trường	Cái	0.000352
	Ti vi	Cái	0.000075
	Âm thanh hội trường	Bộ	0.000003
	Điện thoại cố định	Cái	0.000090
	Máy bơm nước	Cái	0.000101
III	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ		
	Thiết bị y tế trực tiếp		
1	Máy thở xách tay	Chiếc	0.000133
2	Máy siêu âm	Máy	0.000133
3	Máy theo dõi bệnh nhân	Cái	0.000133
4	Bơm tiêm điện	Chiếc	0.000133
5	Máy truyền dịch	Máy	0.000133
6	Máy phá rung tim tự động (AED)	Chiếc	0.000133
7	Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực	Máy	0.000133
8	Máy điện tim	Chiếc	0.000133

9	Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP)	Chiếc	0.000133
10	Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương	Chiếc	0.000133
11	Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương	Bình	0.001060
12	Khí ô xy	Bình 5 lít	0.043864
13	Vỏ bình ô xy	Bình 5 lít	0.003180
14	Máy khí dung	Cái	0.000133
15	Máy ép tim tự động	Máy	0.000133
16	Đai cố định khung chậu	Chiếc	0.001060
17	Bộ cố định đầu và đai buộc	Bộ	0.001060
18	Cáng gấp	Chiếc	0.000133
19	Cáng vận chuyển cầu thang	Chiếc	0.000133
20	Cáng cứng dài không cần quang	Chiếc	0.000133
21	Cáng xúc	Chiếc	0.000133
22	Cáng đẩy chân tự gấp, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe	Chiếc	0.000133
23	Bộ đặt NKQ người lớn + trẻ em	Bộ	0.000548
24	Bóng bóp ambu người lớn	Chiếc	0.000366
25	Bóng bóp ambu trẻ em	Chiếc	0.000183
26	Đồng hồ ô xy	Chiếc	0.000877
27	Máy đo SpO2 kẹp ngón tay	Cái	0.000548
28	Máy hạ thân nhiệt	Chiếc	0.000133
29	Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera	Hệ thống	0.000133
	Thiết bị khác		
1	Xe ô tô cứu thương	Chiếc	0.000049
2	Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại	Bộ	0.000226
3	Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu	Bộ	0.000729

4	Hệ thống giám sát, định vị	Gói	0.000026
IV	ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP		
1	Điện	KW	4.761390
2	Nước	M3	0.144783
3	Rác thải sinh hoạt	Kg	0.002262
4	Rác thải y tế	Kg	0.008861
5	Phí vận chuyển rác thải y tế	Lượt	0.001943
6	Dịch vụ bảo vệ	Gói	0.000025
7	Dịch vụ vệ sinh	Gói	0.000025
8	Dịch vụ thuê cây xanh	Gói	0.000025
9	Dịch vụ tư vấn		
	Tư vấn pháp lý	Gói	0.000025
	Tư vấn đấu thầu	Gói	0.000126
10	Sửa chữa tài sản		
	Ô tô cứu thương	Gói năm	0.000025
	Thiết bị y tế	Gói năm	0.000025
	Thiết bị văn phòng	Gói năm	0.000025
11	Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp		
	Quần áo chuyên môn	Bộ	0.005730
	Áo khoác gió chuyên môn	Cái	0.004021
	Quần áo lái xe	Bộ	0.002312
	Áo mưa chuyên môn	Bộ	0.004021
12	Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công gián tiếp		
	Quần áo hành chính	Bộ	0.000905
	Quần áo được sử	Bộ	0.000251
	Áo khoác gió hành chính	Cái	0.000804

13	Nilon trải cang	M	0.023455
14	Túi nilon	Kg	0.007263
15	Chăn (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
16	Vỏ chăn (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
17	Ga (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
18	Gối (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
19	Màn (theo giường trực)	Cái	0.001759
20	Đệm (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
21	Giường trực	cái	0.000352
22	Chăn (6 cái/xe/năm)*28xe cấp cứu	Chiếc	0.004222
23	Ga trải cang trên xe (6 cái/xe/năm)*28 xe cấp cứu	Chiếc	0.004222
24	Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải	Cái	0.000025
25	Bảo trì hệ thống xử lý chất thải	Gói năm	0.000025
26	Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải	Cái	0.000013
27	Pin máy thử đường huyết	Đôi	0.002010
28	Pin máy sp02, nhiệt kế	Đôi	0.005026
29	Pin máy điện thoại, máy tính	Đôi	0.001759
30	Pin nội khí quản	Đôi	0.000754
31	Bột giặt	Kg	0.017968
32	Khăn lau	Kg	0.000503
33	Thùng rác các loại	Cái	0.000553
34	Găng tay cao su	Đôi	0.000503
35	Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy	Gói	0.000025
36	KP huấn luyện PCCC	Gói	0.000025
37	Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi	Gói năm	0.000025
38	Thiết bị ghi âm	Thiết bị	0.000025
39	Thuê hệ thống tổng đài	Hệ thống	0.000025

40	Quan trắc môi trường	Gói	0.000025
41	Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT	Gói	0.000003
42	Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS	Gói tháng	0.000025
43	Phí chuyển tiền lương	Gói tháng	0.000025
44	Phí đăng kiểm	Năm	
	Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm	Gói	0.000427
	Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm	Gói	0.000302
	Xe ô tô dùng chung	Gói	0.000025
	Phí sử dụng đường bộ	Gói	0.000025
45	Bảo hiểm TS, phương tiện		
	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự	Gói	0.000025
	Bảo hiểm vật chất	Gói	0.000025
	Bảo hiểm cháy nổ	Gói	0.000025
	Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	Gói	0.000025
46	Chi phí gián tiếp khác		
	Hội nghị	Lần	0.000025
	Tiếp khách	Buổi	0.000025
	Nghiên cứu khoa học	Đề tài	0.000025
47	Khấu hao tài sản cố định		
	Nhà cửa	Cái	0.000025
	Hệ thống xử lý chất thải lỏng	Hệ thống	0.000025
V	TÍCH LŨY		10% chi phí

Phụ lục XVIII**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT: XE CẤP CỨU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG
KHÔNG ĐÓN ĐƯỢC NGƯỜI BỆNH KHOẢNG CÁCH 10 - < 20 KM***(Kèm theo Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG		
	Nhân công trực tiếp		
1	Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)	Người/ chuyến/ngày	0.146758
2	Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)	Người/ chuyến/ngày	0.146758
3	Lái xe	Người/ chuyến/ngày	0.146758
	Nhân công gián tiếp		
1	Ban Giám đốc	Người/ chuyến/ngày	0.027517
2	Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn	Người/ chuyến/ngày	0.064207
3	Điều phối cấp cứu	Người/ chuyến/ngày	0.110069
4	Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính	Người/ chuyến/ngày	0.137586
II	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ		
1	Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)		
2	Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)		
3	Dụng cụ cấp cứu		
4	Nhiên liệu	Lít	8.60

5	Vật tư văn phòng		
	Giấy in A5	Gram	0.000595
	Giấy in A4	Gram	0.008293
	Giấy bìa màu ngoại A4	Gram	0.000159
	Giấy nhấn 5 màu nylon mũi tên	Tập	0.001139
	Giấy nhấn 5 màu giấy	Tập	0.000201
	Giấy nhấn 3x4	Tập	0.001508
	Giấy nhấn 3x3	Tập	0.000846
	Sổ bìa cứng A4 240 trang	Quyển	0.000779
	Sổ da A4 dày 400 trang	Quyển	0.000075
	Sổ bìa cứng B5 200 trang	Quyển	0.000452
	Sổ bìa da A16-889 280 trang	Quyển	0.000126
	Sổ bìa da CK8 200 trang	Quyển	0.000335
	Sổ bìa da khuy cài A5	Quyển	0.000251
	Sổ công văn đi	Quyển	0.000117
	Sổ công văn đến	Quyển	0.000067
	Bút bi màu xanh	Chiếc	0.044433
	Bút bi màu đen	Chiếc	0.000754
	Bút bi màu đỏ	Chiếc	0.001466
	Bút bi đôi dính bàn	Chiếc	0.000235
	Bút ký	Chiếc	0.001458
	Bút chì	Chiếc	0.001181
	Bút xóa băng	Chiếc	0.001189
	Bút dầu luxor	Chiếc	0.001902
	Bút dạ bảng	Chiếc	0.003669
	Bút dạ kính PM07	Chiếc	0.000034
	Bút dạ kính PM04	Chiếc	0.001382
	Bút xóa nước	Chiếc	0.001257

	Băng dính dán gáy 5cm	Cuộn	0.000963
	Băng dính trong to 7cm	Cuộn	0.001458
	Băng dính trong 2cm	Cuộn	0.000444
	Băng dính giấy 2cm	Cuộn	0.000260
	Băng dính 2 mặt 2,4cm	Cuộn	0.000318
	Nhỏ ghim	Chiếc	0.000410
	Dập ghim 10	Chiếc	0.000695
	Ghim cài	Hộp	0.002220
	Cặp 3 dây nhựa 10cm	Chiếc	0.001340
	Cặp chun xốp 12 ngăn	Chiếc	0.000067
	Cặp trình ký da đen	Chiếc	0.001952
	Túi khuy to F4	Chiếc	0.014910
	Túi khuy nhỏ A4	Chiếc	0.005780
	Kẹp sắt đen 51mm	Hộp	0.001005
	Kẹp sắt đen 41mm	Hộp	0.000988
	Kẹp sắt đen 32mm	Hộp	0.001106
	Kẹp sắt đen 25mm	Hộp	0.001005
	Kẹp sắt màu 19mm	Hộp	0.000268
	Kẹp sắt đen 19mm	Hộp	0.000218
	Kẹp sắt đen 15mm	Hộp	0.000159
	Kẹp sắt màu 15mm	Hộp	0.000285
	Ghim dập số 10 Plus	Hộp	0.002706
	Kéo văn phòng	Chiếc	0.000494
	Vở kẻ ngang 120 trang	Quyển	0.000620
	Gọt chì	Chiếc	0.000586
	Xóa bảng	Chiếc	0.000888
	Hồ khô	Lọ	0.000854
	Hồ nước	Lọ	0.000327

	Tây	Viên	0.000645
	Thước kẻ 30cm	Chiếc	0.000494
	Chun vòng to	Gói	0.000117
	Giấy giới thiệu	Cuốn	0.000050
	Móc dán tường	Vi	0.000209
	Dao trổ	Chiếc	0.000553
	Mực dầu xanh, đen , đỏ	Lọ	0.000218
	Hộp bìa đựng tài liệu 20cm	Chiếc	0.000628
	Bảng chấm công	Tờ	0.003351
	Rút gáy	Chiếc	0.000586
	Hộp đựng ghim nam châm	Chiếc	0.000134
	Băng dán giá	Cuộn	0.000503
	Cặp 3 dây giấy	Chiếc	0.000796
	Cặp 60 lá	Chiếc	0.000034
	Dập ghim xoay chiều	Chiếc	0.000008
	Máy tính	Chiếc	0.000008
	Bệnh án cấp cứu ngoại viện:	Quyển	0.035457
	Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân	Quyển	0.000268
	Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện	Tờ	0.011697
	Biên bản tử vong ngoại viện.	Tờ	0.142559
	Phiếu truyền dịch	Tờ	0.052662
	Sổ bàn giao trên xe cấp cứu	Quyển	0.002486
	Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân	Quyển	0.007067
	Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực	Quyển	0.001133
	Phiếu lĩnh thuốc	Quyển	0.000366
	Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn	Quyển	0.000158

	Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu	Quyển	0.000548
	Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án	Quyển	0.005422
	Sổ theo dõi sai sót chuyên môn	Quyển	0.000366
	Sổ sử dụng thuốc hàng ngày	Quyển	0.004618
	Sổ trực lãnh đạo	Quyển	0.000134
	Sổ quản lý quy trình khử nhiễm	Quyển	0.000244
	Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao	Quyển	0.000244
	Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải	Quyển	0.000244
	Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện	Quyển	0.000305
	Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe	Quyển	0.002681
	Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm	Quyển	0.000463
	Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối	Quyển	0.000426
	Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương	Quyển	0.000366
	Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:	Quyển	0.012185
	Phong bì khổ nhỏ:	Chiếc	0.024369
	Phong bì khổ A5	Chiếc	0.012185
	Biên lai thu tiền	Quyển	0.024369
	Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:	Bộ	0.079200
	Phiếu báo chuyển về không	Bộ	0.174225
	Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi.	Bộ	0.027415
	Phong bì khổ A4	Chiếc	0.012185
6	Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	0.000231
	Máy vi tính xách tay	Cái	0.000030

	Máy in	Cái	0.000166
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	0.000231
	Máy photocopy	Cái	0.000005
	Bàn làm việc gỗ có vách	Cái	0.000050
	Bàn làm việc	Cái	0.000276
	Bàn để máy vi tính	Cái	0.000040
	Bàn Inox (bếp ăn)	Cái	0.000015
	Ghế gấp	Cái	0.000804
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0.000251
	Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm	Cái	0.000005
	Bàn hội trường	Cái	0.000111
	Ghế hội trường	Cái	0.000352
	Ti vi	Cái	0.000075
	Âm thanh hội trường	Bộ	0.000003
	Điện thoại cố định	Cái	0.000090
	Máy bơm nước	Cái	0.000101
III	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ		
	Thiết bị y tế trực tiếp		
1	Máy thở xách tay	Chiếc	0.000133
2	Máy siêu âm	Máy	0.000133
3	Máy theo dõi bệnh nhân	Cái	0.000133
4	Bơm tiêm điện	Chiếc	0.000133
5	Máy truyền dịch	Máy	0.000133
6	Máy phá rung tim tự động (AED)	Chiếc	0.000133
7	Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực	Máy	0.000133
8	Máy điện tim	Chiếc	0.000133

9	Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP)	Chiếc	0.000133
10	Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương	Chiếc	0.000133
11	Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương	Bình	0.001060
12	Khí ô xy	Bình 5 lít	0.043864
13	Vỏ bình ô xy	Bình 5 lít	0.003180
14	Máy khí dung	Cái	0.000133
15	Máy ép tim tự động	Máy	0.000133
16	Đai cố định khung chậu	Chiếc	0.001060
17	Bộ cố định đầu và đai buộc	Bộ	0.001060
18	Cáng gấp	Chiếc	0.000133
19	Cáng vận chuyển cầu thang	Chiếc	0.000133
20	Cáng cứng dài không cần quang	Chiếc	0.000133
21	Cáng xúc	Chiếc	0.000133
22	Cáng đẩy chân tự gập, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe	Chiếc	0.000133
23	Bộ đặt NKQ người lớn + trẻ em	Bộ	0.000548
24	Bóng bóp ambu người lớn	Chiếc	0.000366
25	Bóng bóp ambu trẻ em	Chiếc	0.000183
26	Đồng hồ ô xy	Chiếc	0.000877
27	Máy đo SpO2 kẹp ngón tay	Cái	0.000548
28	Máy hạ thân nhiệt	Chiếc	0.000133
29	Hệ thống đặt nội khí quản có Camera	Hệ thống	0.000133
	Thiết bị khác		
1	Xe ô tô cứu thương	Chiếc	0.000049
2	Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại	Bộ	0.000226
3	Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu	Bộ	0.000729

4	Hệ thống giám sát, định vị	Gói	0.000026
IV	ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP		
1	Điện	KW	4.761390
2	Nước	M3	0.144783
3	Rác thải sinh hoạt	Kg	0.002262
4	Rác thải y tế	Kg	0.008861
5	Phí vận chuyển rác thải y tế	Lượt	0.001943
6	Dịch vụ bảo vệ	Gói	0.000025
7	Dịch vụ vệ sinh	Gói	0.000025
8	Dịch vụ thuê cây xanh	Gói	0.000025
9	Dịch vụ tư vấn		
	Tư vấn pháp lý	Gói	0.000025
	Tư vấn đấu thầu	Gói	0.000126
10	Sửa chữa tài sản		
	Ô tô cứu thương	Gói năm	0.000025
	Thiết bị y tế	Gói năm	0.000025
	Thiết bị văn phòng	Gói năm	0.000025
11	Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp		
	Quần áo chuyên môn	Bộ	0.005730
	Áo khoác gió chuyên môn	Cái	0.004021
	Quần áo lái xe	Bộ	0.002312
	Áo mưa chuyên môn	Bộ	0.004021
12	Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp		
	Quần áo hành chính	Bộ	0.000905
	Quần áo được sĩ	Bộ	0.000251
	Áo khoác gió hành chính	Cái	0.000804

13	Nilon trải cáng	M	0.023455
14	Túi nilon	Kg	0.007263
15	Chăn (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
16	Vỏ chăn (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
17	Ga (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
18	Gối (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
19	Màn (theo giường trực)	Cái	0.001759
20	Đệm (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
21	Giường trực	Cái	0.000352
22	Chăn (6 cái/xe/năm)*28xe cấp cứu	Chiếc	0.004222
23	Ga trải cáng trên xe (6 cái/xe/năm)*28 xe cấp cứu	Chiếc	0.004222
24	Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải	Cái	0.000025
25	Bảo trì hệ thống xử lý chất thải	Gói năm	0.000025
26	Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải	Cái	0.000013
27	Pin máy thử đường huyết	Đôi	0.002010
28	Pin máy sp02, nhiệt kế	Đôi	0.005026
29	Pin máy điện thoại, máy tính	Đôi	0.001759
30	Pin nội khí quản	Đôi	0.000754
31	Bột giặt	Kg	0.017968
32	Khăn lau	Kg	0.000503
33	Thùng rác các loại	Cái	0.000553
34	Găng tay cao su	Đôi	0.000503
35	Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy	Gói	0.000025
36	KP huấn luyện PCCC	Gói	0.000025
37	Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi	Gói năm	0.000025
38	Thiết bị ghi âm	Thiết bị	0.000025
39	Thuê hệ thống tổng đài	Hệ thống	0.000025

40	Quan trắc môi trường	Gói	0.000025
41	Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT	Gói	0.000003
42	Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS	Gói tháng	0.000025
43	Phí chuyển tiền lương	Gói tháng	0.000025
44	Phí đăng kiểm	Năm	
	Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm	Gói	0.000427
	Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm	Gói	0.000302
	Xe ô tô dùng chung	Gói	0.000025
	Phí sử dụng đường bộ	Gói	0.000025
45	Bảo hiểm TS, phương tiện		
	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự	Gói	0.000025
	Bảo hiểm vật chất	Gói	0.000025
	Bảo hiểm cháy nổ	Gói	0.000025
	Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	Gói	0.000025
46	Chi phí gián tiếp khác		
	Hội nghị	Lần	0.000025
	Tiếp khách	Buổi	0.000025
	Nghiên cứu khoa học	Đề tài	0.000025
47	Khấu hao tài sản cố định		
	Nhà cửa	Cái	0.000025
	Hệ thống xử lý chất thải lỏng	Hệ thống	0.000025
V	TÍCH LŨY		10% chi phí

Phụ lục XIX**TÊN KỸ THUẬT: XE CẤP CỨU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG
KHÔNG ĐÓN ĐƯỢC NGƯỜI BỆNH KHOẢNG CÁCH 20 - < 30 KM***(Kèm theo Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG		
	Nhân công trực tiếp		
1	Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)	Người/ chuyên/ngày	0.146758
2	Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)	Người/ chuyên/ngày	0.146758
3	Lái xe	Người/ chuyên/ngày	0.146758
	Nhân công gián tiếp		
1	Ban Giám đốc	Người/ chuyên/ngày	0.027517
2	Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn	Người/ chuyên/ngày	0.064207
3	Điều phối cấp cứu	Người/ chuyên/ngày	0.110069
4	Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính	Người/ chuyên/ngày	0.137586
II	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ		
1	Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)		
2	Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)		
3	Dụng cụ cấp cứu		
4	Nhiên liệu	Lít	12.90

5	Vật tư văn phòng		
	Giấy in A5	Gram	0.000595
	Giấy in A4	Gram	0.008293
	Giấy bìa màu ngoại A4	Gram	0.000159
	Giấy nhấn 5 màu nylon mũi tên	Tập	0.001139
	Giấy nhấn 5 màu giấy	Tập	0.000201
	Giấy nhấn 3x4	Tập	0.001508
	Giấy nhấn 3x3	Tập	0.000846
	Sổ bìa cứng A4 240 trang	Quyển	0.000779
	Sổ da A4 dày 400 trang	Quyển	0.000075
	Sổ bìa cứng B5 200 trang	Quyển	0.000452
	Sổ bìa da A16-889 280 trang	Quyển	0.000126
	Sổ bìa da CK8 200 trang	Quyển	0.000335
	Sổ bìa da khuy cài A5	Quyển	0.000251
	Sổ công văn đi	Quyển	0.000117
	Sổ công văn đến	Quyển	0.000067
	Bút bi màu xanh	Chiếc	0.044433
	Bút bi màu đen	Chiếc	0.000754
	Bút bi màu đỏ	Chiếc	0.001466
	Bút bi đôi dính bàn	Chiếc	0.000235
	Bút ký	Chiếc	0.001458
	Bút chì	Chiếc	0.001181
	Bút xóa băng	Chiếc	0.001189
	Bút dầu luxor	Chiếc	0.001902
	Bút dạ bảng	Chiếc	0.003669
	Bút dạ kính PM07	Chiếc	0.000034
	Bút dạ kính PM04	Chiếc	0.001382
	Bút xóa nước	Chiếc	0.001257

	Băng dính dán gáy 5cm	Cuộn	0.000963
	Băng dính trong to 7cm	Cuộn	0.001458
	Băng dính trong 2cm	Cuộn	0.000444
	Băng dính giấy 2cm	Cuộn	0.000260
	Băng dính 2 mặt 2,4cm	Cuộn	0.000318
	Nhỏ ghim	Chiếc	0.000410
	Dập ghim 10	Chiếc	0.000695
	Ghim cài	Hộp	0.002220
	Cặp 3 dây nhựa 10cm	Chiếc	0.001340
	Cặp chun xốp 12 ngăn	Chiếc	0.000067
	Cặp trình ký da đen	Chiếc	0.001952
	Túi khuy to F4	Chiếc	0.014910
	Túi khuy nhỏ A4	Chiếc	0.005780
	Kẹp sắt đen 51mm	Hộp	0.001005
	Kẹp sắt đen 41mm	Hộp	0.000988
	Kẹp sắt đen 32mm	Hộp	0.001106
	Kẹp sắt đen 25mm	Hộp	0.001005
	Kẹp sắt màu 19mm	Hộp	0.000268
	Kẹp sắt đen 19mm	Hộp	0.000218
	Kẹp sắt đen 15mm	Hộp	0.000159
	Kẹp sắt màu 15mm	Hộp	0.000285
	Ghim dập số 10 Plus	Hộp	0.002706
	Kéo văn phòng	Chiếc	0.000494
	Vở kẻ ngang 120 trang	Quyển	0.000620
	Gọt chì	Chiếc	0.000586
	Xóa bảng	Chiếc	0.000888
	Hồ khô	Lọ	0.000854
	Hồ nước	Lọ	0.000327

	Tẩy	Viên	0.000645
	Thước kẻ 30cm	Chiếc	0.000494
	Chun vòng to	Gói	0.000117
	Giấy giới thiệu	Cuốn	0.000050
	Móc dán tường	Vi	0.000209
	Dao trổ	Chiếc	0.000553
	Mực dầu xanh, đen , đỏ	Lọ	0.000218
	Hộp bìa đựng tài liệu 20cm	Chiếc	0.000628
	Bảng chấm công	Tờ	0.003351
	Rút gậy	Chiếc	0.000586
	Hộp đựng ghim nam châm	Chiếc	0.000134
	Băng dán giá	Cuốn	0.000503
	Cặp 3 dây giấy	Chiếc	0.000796
	Cặp 60 lá	Chiếc	0.000034
	Dập ghim xoay chiều	Chiếc	0.000008
	Máy tính	Chiếc	0.000008
	Bệnh án cấp cứu ngoại viện:	Quyển	0.035457
	Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân	Quyển	0.000268
	Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện	Tờ	0.011697
	Biên bản tử vong ngoại viện.	Tờ	0.142559
	Phiếu truyền dịch	Tờ	0.052662
	Sổ bàn giao trên xe cấp cứu	Quyển	0.002486
	Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân	Quyển	0.007067
	Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực	Quyển	0.001133
	Phiếu lĩnh thuốc	Quyển	0.000366
	Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn	Quyển	0.000158

	Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu	Quyển	0.000548
	Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án	Quyển	0.005422
	Sổ theo dõi sai sót chuyên môn	Quyển	0.000366
	Sổ sử dụng thuốc hàng ngày	Quyển	0.004618
	Sổ trực lãnh đạo	Quyển	0.000134
	Sổ quản lý quy trình khử nhiễm	Quyển	0.000244
	Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao	Quyển	0.000244
	Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải	Quyển	0.000244
	Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện	Quyển	0.000305
	Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe	Quyển	0.002681
	Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm	Quyển	0.000463
	Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối	Quyển	0.000426
	Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương	Quyển	0.000366
	Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:	Quyển	0.012185
	Phong bì khổ nhỏ:	Chiếc	0.024369
	Phong bì khổ A5	Chiếc	0.012185
	Biên lai thu tiền	Quyển	0.024369
	Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:	Bộ	0.079200
	Phiếu báo chuyển về không	Bộ	0.174225
	Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi.	Bộ	0.027415
	Phong bì khổ A4	chiếc	0.012185
6	Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	0.000231
	Máy vi tính xách tay	Cái	0.000030

	Máy in	Cái	0.000166
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	0.000231
	Máy photocopy	Cái	0.000005
	Bàn làm việc gỗ có vách	Cái	0.000050
	Bàn làm việc	Cái	0.000276
	Bàn để máy vi tính	Cái	0.000040
	Bàn Inox (bếp ăn)	Cái	0.000015
	Ghế gấp	Cái	0.000804
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0.000251
	Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm	Cái	0.000005
	Bàn hội trường	Cái	0.000111
	Ghế hội trường	Cái	0.000352
	Ti vi	Cái	0.000075
	Âm thanh hội trường	Bộ	0.000003
	Điện thoại cố định	Cái	0.000090
	Máy bơm nước	Cái	0.000101
III	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ		
	Thiết bị y tế trực tiếp		
1	Máy thở xách tay	Chiếc	0.000133
2	Máy siêu âm	Máy	0.000133
3	Máy theo dõi bệnh nhân	Cái	0.000133
4	Bơm tiêm điện	Chiếc	0.000133
5	Máy truyền dịch	Máy	0.000133
6	Máy phá rung tim tự động (AED)	Chiếc	0.000133
7	Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực	Máy	0.000133
8	Máy điện tim	Chiếc	0.000133

9	Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP)	Chiếc	0.000133
10	Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương	Chiếc	0.000133
11	Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương	Bình	0.001060
12	Khí ô xy	Bình 5 lít	0.043864
13	Vỏ bình ô xy	Bình 5 lít	0.003180
14	Máy khí dung	Cái	0.000133
15	Máy ép tim tự động	Máy	0.000133
16	Đai cố định khung chậu	Chiếc	0.001060
17	Bộ cố định đầu và đai buộc	Bộ	0.001060
18	Cáng gấp	Chiếc	0.000133
19	Cáng vận chuyển cầu thang	Chiếc	0.000133
20	Cáng cứng dài không cần quang	Chiếc	0.000133
21	Cáng xúc	Chiếc	0.000133
22	Cáng đẩy chân tự gập, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe	Chiếc	0.000133
23	Bộ đặt NKQ người lớn + trẻ em	Bộ	0.000548
24	Bóng bóp ambu người lớn	Chiếc	0.000366
25	Bóng bóp ambu trẻ em	Chiếc	0.000183
26	Đồng hồ ô xy	Chiếc	0.000877
27	Máy đo SpO2 kẹp ngón tay	Cái	0.000548
28	Máy hạ thân nhiệt	Chiếc	0.000133
29	Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera	Hệ thống	0.000133
	Thiết bị khác		
1	Xe ô tô cứu thương	Chiếc	0.000049
2	Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại	Bộ	0.000226
3	Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu	Bộ	0.000729

4	Hệ thống giám sát, định vị	Gói	0.000026
IV	ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP		
1	Điện	KW	4.761390
2	Nước	M3	0.144783
3	Rác thải sinh hoạt	Kg	0.002262
4	Rác thải y tế	Kg	0.008861
5	Phí vận chuyển rác thải y tế	Lượt	0.001943
6	Dịch vụ bảo vệ	Gói	0.000025
7	Dịch vụ vệ sinh	Gói	0.000025
8	Dịch vụ thuê cây xanh	Gói	0.000025
9	Dịch vụ tư vấn		
	Tư vấn pháp lý	Gói	0.000025
	Tư vấn đấu thầu	Gói	0.000126
10	Sửa chữa tài sản		
	Ô tô cứu thương	Gói năm	0.000025
	Thiết bị y tế	Gói năm	0.000025
	Thiết bị văn phòng	Gói năm	0.000025
11	Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp		
	Quần áo chuyên môn	Bộ	0.005730
	Áo khoác gió chuyên môn	Cái	0.004021
	Quần áo lái xe	Bộ	0.002312
	Áo mưa chuyên môn	Bộ	0.004021
12	Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp		
	Quần áo hành chính	Bộ	0.000905
	Quần áo được sĩ	Bộ	0.000251
	Áo khoác gió hành chính	Cái	0.000804

13	Nilon trải cáng	M	0.023455
14	Túi nilon	Kg	0.007263
15	Chăn (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
16	Vỏ chăn (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
17	Ga (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
18	Gối (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
19	Màn (theo giường trực)	Cái	0.001759
20	Đệm (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
21	Giường trực	Cái	0.000352
22	Chăn (6 cái/xe/năm)*28xe cấp cứu	Chiếc	0.004222
23	Ga trải cáng trên xe (6 cái/xe/năm)*28 xe cấp cứu	Chiếc	0.004222
24	Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải	Cái	0.000025
25	Bảo trì hệ thống xử lý chất thải	Gói năm	0.000025
26	Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải	Cái	0.000013
27	Pin máy thử đường huyết	Đôi	0.002010
28	Pin máy sp02, nhiệt kế	Đôi	0.005026
29	Pin máy điện thoại, máy tính	Đôi	0.001759
30	Pin nội khí quản	Đôi	0.000754
31	Bột giặt	Kg	0.017968
32	Khăn lau	Kg	0.000503
33	Thùng rác các loại	Cái	0.000553
34	Găng tay cao su	Đôi	0.000503
35	Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy	Gói	0.000025
36	KP huấn luyện PCCC	Gói	0.000025
37	Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi	Gói năm	0.000025
38	Thiết bị ghi âm	Thiết bị	0.000025
39	Thuê hệ thống tổng đài	Hệ thống	0.000025

40	Quan trắc môi trường	Gói	0.000025
41	Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT	Gói	0.000003
42	Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS	Gói tháng	0.000025
43	Phí chuyển tiền lương	Gói tháng	0.000025
44	Phí đăng kiểm	Năm	
	Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm	Gói	0.000427
	Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm	Gói	0.000302
	Xe ô tô dùng chung	Gói	0.000025
	Phí sử dụng đường bộ	Gói	0.000025
45	Bảo hiểm TS, phương tiện		
	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự	Gói	0.000025
	Bảo hiểm vật chất	Gói	0.000025
	Bảo hiểm cháy nổ	Gói	0.000025
	Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	Gói	0.000025
46	Chi phí gián tiếp khác		
	Hội nghị	Lần	0.000025
	Tiếp khách	Buổi	0.000025
	Nghiên cứu khoa học	Đề tài	0.000025
47	Khấu hao tài sản cố định		
	Nhà cửa	Cái	0.000025
	Hệ thống xử lý chất thải lỏng	Hệ thống	0.000025
V	TÍCH LŨY		10% chi phí

Phụ lục XX**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT: XE CẤP CỨU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG
KHÔNG ĐÓN ĐƯỢC NGƯỜI BỆNH KHOẢNG CÁCH TỪ 30 - < 50 KM**

*(Kèm theo Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG		
	Nhân công trực tiếp		
1	Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)	Người/ chuyến/ngày	0.146758
2	Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)	Người/ chuyến/ngày	0.146758
3	Lái xe	Người/ chuyến/ngày	0.146758
	Nhân công gián tiếp		
1	Ban Giám đốc	Người/ chuyến/ngày	0.027517
2	Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn	Người/ chuyến/ngày	0.064207
3	Điều phối cấp cứu	Người/ chuyến/ngày	0.110069
4	Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính	Người/ chuyến/ngày	0.137586
II	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ		
1	Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)		
2	Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)		
3	Dụng cụ cấp cứu		
4	Nhiên liệu	Lít	21.50

5	Vật tư văn phòng		
	Giấy in A5	Gram	0.000595
	Giấy in A4	Gram	0.008293
	Giấy bìa màu ngoại A4	Gram	0.000159
	Giấy nhấn 5 màu nylon mũi tên	Tập	0.001139
	Giấy nhấn 5 màu giấy	Tập	0.000201
	Giấy nhấn 3x4	Tập	0.001508
	Giấy nhấn 3x3	Tập	0.000846
	Sổ bìa cứng A4 240 trang	Quyển	0.000779
	Sổ da A4 dày 400 trang	Quyển	0.000075
	Sổ bìa cứng B5 200 trang	Quyển	0.000452
	Sổ bìa da A16-889 280 trang	Quyển	0.000126
	Sổ bìa da CK8 200 trang	Quyển	0.000335
	Sổ bìa da khuy cài A5	Quyển	0.000251
	Sổ công văn đi	Quyển	0.000117
	Sổ công văn đến	Quyển	0.000067
	Bút bi màu xanh	Chiếc	0.044433
	Bút bi màu đen	Chiếc	0.000754
	Bút bi màu đỏ	Chiếc	0.001466
	Bút bi đôi dính bàn	Chiếc	0.000235
	Bút ký	Chiếc	0.001458
	Bút chì	Chiếc	0.001181
	Bút xóa băng	Chiếc	0.001189
	Bút dầu luxor	Chiếc	0.001902
	Bút dạ bảng	Chiếc	0.003669
	Bút dạ kính PM07	Chiếc	0.000034
	Bút dạ kính PM04	Chiếc	0.001382
	Bút xóa nước	Chiếc	0.001257

	Băng dính dán gáy 5cm	Cuộn	0.000963
	Băng dính trong to 7cm	Cuộn	0.001458
	Băng dính trong 2cm	Cuộn	0.000444
	Băng dính giấy 2cm	Cuộn	0.000260
	Băng dính 2 mặt 2,4cm	Cuộn	0.000318
	Nhỏ ghim	Chiếc	0.000410
	Dập ghim 10	Chiếc	0.000695
	Ghim cài	Hộp	0.002220
	Cặp 3 dây nhựa 10cm	Chiếc	0.001340
	Cặp chun xóp 12 ngăn	Chiếc	0.000067
	Cặp trình ký da đen	Chiếc	0.001952
	Túi khuy to F4	Chiếc	0.014910
	Túi khuy nhỏ A4	Chiếc	0.005780
	Kẹp sắt đen 51mm	Hộp	0.001005
	Kẹp sắt đen 41mm	Hộp	0.000988
	Kẹp sắt đen 32mm	Hộp	0.001106
	Kẹp sắt đen 25mm	Hộp	0.001005
	Kẹp sắt màu 19mm	Hộp	0.000268
	Kẹp sắt đen 19mm	Hộp	0.000218
	Kẹp sắt đen 15mm	Hộp	0.000159
	Kẹp sắt màu 15mm	Hộp	0.000285
	Ghim dập số 10 Plus	Hộp	0.002706
	Kéo văn phòng	Chiếc	0.000494
	Vở kẻ ngang 120 trang	Quyển	0.000620
	Gọt chì	Chiếc	0.000586
	Xóa bảng	Chiếc	0.000888
	Hồ khô	Lọ	0.000854
	Hồ nước	Lọ	0.000327

	Tẩy	Viên	0.000645
	Thước kẻ 30cm	Chiếc	0.000494
	Chun vòng to	Gói	0.000117
	Giấy giới thiệu	Cuốn	0.000050
	Móc dán tường	Vi	0.000209
	Dao trổ	Chiếc	0.000553
	Mực dầu xanh, đen , đỏ	Lọ	0.000218
	Hộp bìa đựng tài liệu 20cm	Chiếc	0.000628
	Bảng chấm công	Tờ	0.003351
	Rút gậy	Chiếc	0.000586
	Hộp đựng ghim nam châm	Chiếc	0.000134
	Băng dán giá	Cuộn	0.000503
	Cặp 3 dây giấy	Chiếc	0.000796
	Cặp 60 lá	Chiếc	0.000034
	Dập ghim xoay chiều	Chiếc	0.000008
	Máy tính	Chiếc	0.000008
	Bệnh án cấp cứu ngoại viện:	Quyển	0.035457
	Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân	Quyển	0.000268
	Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện	Tờ	0.011697
	Biên bản tử vong ngoại viện.	Tờ	0.142559
	Phiếu truyền dịch	Tờ	0.052662
	Sổ bàn giao trên xe cấp cứu	Quyển	0.002486
	Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân	Quyển	0.007067
	Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực	Quyển	0.001133
	Phiếu lĩnh thuốc	Quyển	0.000366
	Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn	Quyển	0.000158

	Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu	Quyển	0.000548
	Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án	Quyển	0.005422
	Sổ theo dõi sai sót chuyên môn	Quyển	0.000366
	Sổ sử dụng thuốc hàng ngày	Quyển	0.004618
	Sổ trực lãnh đạo	Quyển	0.000134
	Sổ quản lý quy trình khử nhiễm	Quyển	0.000244
	Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao	Quyển	0.000244
	Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải	Quyển	0.000244
	Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện	Quyển	0.000305
	Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe	Quyển	0.002681
	Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm	Quyển	0.000463
	Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối	Quyển	0.000426
	Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương	Quyển	0.000366
	Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:	Quyển	0.012185
	Phong bì khổ nhỏ:	Chiếc	0.024369
	Phong bì khổ A5	Chiếc	0.012185
	Biên lai thu tiền	Quyển	0.024369
	Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:	Bộ	0.079200
	Phiếu báo chuyển về không	Bộ	0.174225
	Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi.	Bộ	0.027415
	Phong bì khổ A4	chiếc	0.012185
6	Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	0.000231
	Máy vi tính xách tay	Cái	0.000030

	Máy in	Cái	0.000166
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	0.000231
	Máy photocopy	Cái	0.000005
	Bàn làm việc gỗ có vách	Cái	0.000050
	Bàn làm việc	Cái	0.000276
	Bàn để máy vi tính	Cái	0.000040
	Bàn Inox (bếp ăn)	Cái	0.000015
	Ghế gấp	Cái	0.000804
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0.000251
	Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm	Cái	0.000005
	Bàn hội trường	Cái	0.000111
	Ghế hội trường	Cái	0.000352
	Ti vi	Cái	0.000075
	Âm thanh hội trường	Bộ	0.000003
	Điện thoại cố định	Cái	0.000090
	Máy bơm nước	Cái	0.000101
III	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ		
	Thiết bị y tế trực tiếp		
1	Máy thở xách tay	Chiếc	0.000133
2	Máy siêu âm	Máy	0.000133
3	Máy theo dõi bệnh nhân	Cái	0.000133
4	Bơm tiêm điện	Chiếc	0.000133
5	Máy truyền dịch	Máy	0.000133
6	Máy phá rung tim tự động (AED)	Chiếc	0.000133
7	Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực	Máy	0.000133
8	Máy điện tim	Chiếc	0.000133

9	Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP)	Chiếc	0.000133
10	Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương	Chiếc	0.000133
11	Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương	Bình	0.001060
12	Khí ô xy	Bình 5 lít	0.043864
13	Vỏ bình ô xy	Bình 5 lít	0.003180
14	Máy khí dung	Cái	0.000133
15	Máy ép tim tự động	Máy	0.000133
16	Đai cố định khung chậu	Chiếc	0.001060
17	Bộ cố định đầu và đai buộc	Bộ	0.001060
18	Cáng gấp	Chiếc	0.000133
19	Cáng vận chuyển cầu thang	Chiếc	0.000133
20	Cáng cứng dài không cần quang	Chiếc	0.000133
21	Cáng xúc	Chiếc	0.000133
22	Cáng đẩy chân tự gấp, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe	Chiếc	0.000133
23	Bộ đặt NKQ người lớn + trẻ em	Bộ	0.000548
24	Bóng bóp ambu người lớn	Chiếc	0.000366
25	Bóng bóp ambu trẻ em	Chiếc	0.000183
26	Đồng hồ ô xy	Chiếc	0.000877
27	Máy đo SpO2 kẹp ngón tay	Cái	0.000548
28	Máy hạ thân nhiệt	Chiếc	0.000133
29	Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera	Hệ thống	0.000133
	Thiết bị khác		
1	Xe ô tô cứu thương	Chiếc	0.000049
2	Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại	Bộ	0.000226
3	Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu	Bộ	0.000729

4	Hệ thống giám sát, định vị	Gói	0.000026
IV	ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP		
1	Điện	KW	4.761390
2	Nước	M3	0.144783
3	Rác thải sinh hoạt	Kg	0.002262
4	Rác thải y tế	Kg	0.008861
5	Phí vận chuyển rác thải y tế	Lượt	0.001943
6	Dịch vụ bảo vệ	Gói	0.000025
7	Dịch vụ vệ sinh	Gói	0.000025
8	Dịch vụ thuê cây xanh	Gói	0.000025
9	Dịch vụ tư vấn		
	Tư vấn pháp lý	Gói	0.000025
	Tư vấn đấu thầu	Gói	0.000126
10	Sửa chữa tài sản		
	Ô tô cứu thương	Gói năm	0.000025
	Thiết bị y tế	Gói năm	0.000025
	Thiết bị văn phòng	Gói năm	0.000025
11	Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp		
	Quần áo chuyên môn	Bộ	0.005730
	Áo khoác gió chuyên môn	Cái	0.004021
	Quần áo lái xe	Bộ	0.002312
	Áo mưa chuyên môn	Bộ	0.004021
12	Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp		
	Quần áo hành chính	Bộ	0.000905
	Quần áo được sĩ	Bộ	0.000251
	Áo khoác gió hành chính	Cái	0.000804

13	Nilon trải cáng	M	0.023455
14	Túi nilon	Kg	0.007263
15	Chăn (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
16	Vỏ chăn (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
17	Ga (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
18	Gối (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
19	Màn (theo giường trực)	Cái	0.001759
20	Đệm (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
21	Giường trực	Cái	0.000352
22	Chăn (6 cái/xe/năm)*28xe cấp cứu	Chiếc	0.004222
23	Ga trải cáng trên xe (6 cái/xe/năm)*28 xe cấp cứu	Chiếc	0.004222
24	Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải	Cái	0.000025
25	Bảo trì hệ thống xử lý chất thải	Gói năm	0.000025
26	Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải	Cái	0.000013
27	Pin máy thử đường huyết	Đôi	0.002010
28	Pin máy sp02, nhiệt kế	Đôi	0.005026
29	Pin máy điện thoại, máy tính	Đôi	0.001759
30	Pin nội khí quản	Đôi	0.000754
31	Bột giặt	Kg	0.017968
32	Khăn lau	Kg	0.000503
33	Thùng rác các loại	Cái	0.000553
34	Găng tay cao su	Đôi	0.000503
35	Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy	Gói	0.000025
36	KP huấn luyện PCCC	Gói	0.000025
37	Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi	Gói năm	0.000025
38	Thiết bị ghi âm	Thiết bị	0.000025
39	Thuê hệ thống tổng đài	Hệ thống	0.000025

40	Quan trắc môi trường	Gói	0.000025
41	Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT	Gói	0.000003
42	Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS	Gói tháng	0.000025
43	Phí chuyển tiền lương	Gói tháng	0.000025
44	Phí đăng kiểm	Năm	
	Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm	Gói	0.000427
	Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm	Gói	0.000302
	Xe ô tô dùng chung	Gói	0.000025
	Phí sử dụng đường bộ	Gói	0.000025
45	Bảo hiểm TS, phương tiện		
	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự	Gói	0.000025
	Bảo hiểm vật chất	Gói	0.000025
	Bảo hiểm cháy nổ	Gói	0.000025
	Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	Gói	0.000025
46	Chi phí gián tiếp khác		
	Hội nghị	Lần	0.000025
	Tiếp khách	Buổi	0.000025
	Nghiên cứu khoa học	Đề tài	0.000025
47	Khấu hao tài sản cố định		
	Nhà cửa	Cái	0.000025
	Hệ thống xử lý chất thải lỏng	Hệ thống	0.000025
V	TÍCH LŨY		10% chi phí

Phụ lục XXI**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT: XE CẤP CỨU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG
KHÔNG ĐÓN ĐƯỢC NGƯỜI BỆNH KHOẢNG CÁCH 50 - < 100 KM***(Kèm theo Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG		
	Nhân công trực tiếp		
1	Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)	Người/ chuyến/ngày	0.146758
2	Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)	Người/ chuyến/ngày	0.146758
3	Lái xe	Người/ chuyến/ngày	0.146758
	Nhân công gián tiếp		
1	Ban Giám đốc	Người/ chuyến/ngày	0.027517
2	Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn	Người/ chuyến/ngày	0.064207
3	Điều phối cấp cứu	Người/ chuyến/ngày	0.110069
4	Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính	Người/ chuyến/ngày	0.137586
II	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ		
1	Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)		
2	Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)		
3	Dụng cụ cấp cứu		
4	Nhiên liệu	Lít	43.00

5	Vật tư văn phòng		
	Giấy in A5	Gram	0.000595
	Giấy in A4	Gram	0.008293
	Giấy bìa màu ngoại A4	Gram	0.000159
	Giấy nhấn 5 màu nilon mũi tên	Tập	0.001139
	Giấy nhấn 5 màu giấy	Tập	0.000201
	Giấy nhấn 3x4	Tập	0.001508
	Giấy nhấn 3x3	Tập	0.000846
	Sổ bìa cứng A4 240 trang	Quyển	0.000779
	Sổ da A4 dày 400 trang	Quyển	0.000075
	Sổ bìa cứng B5 200 trang	Quyển	0.000452
	Sổ bìa da A16-889 280 trang	Quyển	0.000126
	Sổ bìa da CK8 200 trang	Quyển	0.000335
	Sổ bìa da khuy cài A5	Quyển	0.000251
	Sổ công văn đi	Quyển	0.000117
	Sổ công văn đến	Quyển	0.000067
	Bút bi màu xanh	Chiếc	0.044433
	Bút bi màu đen	Chiếc	0.000754
	Bút bi màu đỏ	Chiếc	0.001466
	Bút bi đôi dính bàn	Chiếc	0.000235
	Bút ký	Chiếc	0.001458
	Bút chì	Chiếc	0.001181
	Bút xóa băng	Chiếc	0.001189
	Bút dầu luxor	Chiếc	0.001902
	Bút dạ băng	Chiếc	0.003669
	Bút dạ kính PM07	Chiếc	0.000034
	Bút dạ kính PM04	Chiếc	0.001382
	Bút xóa nước	Chiếc	0.001257

	Băng dính dán gáy 5cm	Cuộn	0.000963
	Băng dính trong to 7cm	Cuộn	0.001458
	Băng dính trong 2cm	Cuộn	0.000444
	Băng dính giấy 2cm	Cuộn	0.000260
	Băng dính 2 mặt 2,4cm	Cuộn	0.000318
	Nhỏ ghim	Chiếc	0.000410
	Dập ghim 10	Chiếc	0.000695
	Ghim cài	Hộp	0.002220
	Cặp 3 dây nhựa 10cm	Chiếc	0.001340
	Cặp chun xốp 12 ngăn	Chiếc	0.000067
	Cặp trình ký da đen	Chiếc	0.001952
	Túi khuy to F4	Chiếc	0.014910
	Túi khuy nhỏ A4	Chiếc	0.005780
	Kẹp sắt đen 51mm	Hộp	0.001005
	Kẹp sắt đen 41mm	Hộp	0.000988
	Kẹp sắt đen 32mm	Hộp	0.001106
	Kẹp sắt đen 25mm	Hộp	0.001005
	Kẹp sắt màu 19mm	Hộp	0.000268
	Kẹp sắt đen 19mm	Hộp	0.000218
	Kẹp sắt đen 15mm	Hộp	0.000159
	Kẹp sắt màu 15mm	Hộp	0.000285
	Ghim dập số 10 Plus	Hộp	0.002706
	Kéo văn phòng	Chiếc	0.000494
	Vở kẻ ngang 120 trang	Quyển	0.000620
	Gọt chì	Chiếc	0.000586
	Xóa bảng	Chiếc	0.000888
	Hồ khô	Lọ	0.000854
	Hồ nước	Lọ	0.000327

	Tẩy	Viên	0.000645
	Thước kẻ 30cm	Chiếc	0.000494
	Chun vòng to	Gói	0.000117
	Giấy giới thiệu	Cuốn	0.000050
	Móc dán tường	Vi	0.000209
	Dao trổ	Chiếc	0.000553
	Mực dầu xanh, đen , đỏ	Lọ	0.000218
	Hộp bìa đựng tài liệu 20cm	Chiếc	0.000628
	Bảng chấm công	Tờ	0.003351
	Rút gậy	Chiếc	0.000586
	Hộp đựng ghim nam châm	Chiếc	0.000134
	Băng dán giá	Cuộn	0.000503
	Cặp 3 dây giấy	Chiếc	0.000796
	Cặp 60 lá	Chiếc	0.000034
	Dập ghim xoay chiều	Chiếc	0.000008
	Máy tính	Chiếc	0.000008
	Bệnh án cấp cứu ngoại viện:	Quyển	0.035457
	Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân	Quyển	0.000268
	Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện	Tờ	0.011697
	Biên bản tử vong ngoại viện.	Tờ	0.142559
	Phiếu truyền dịch	Tờ	0.052662
	Sổ bàn giao trên xe cấp cứu	Quyển	0.002486
	Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân	Quyển	0.007067
	Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực	Quyển	0.001133
	Phiếu lĩnh thuốc	Quyển	0.000366
	Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn	Quyển	0.000158

	Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu	Quyển	0.000548
	Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án	Quyển	0.005422
	Sổ theo dõi sai sót chuyên môn	Quyển	0.000366
	Sổ sử dụng thuốc hàng ngày	Quyển	0.004618
	Sổ trực lãnh đạo	Quyển	0.000134
	Sổ quản lý quy trình khử nhiễm	Quyển	0.000244
	Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao	Quyển	0.000244
	Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải	Quyển	0.000244
	Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện	Quyển	0.000305
	Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe	Quyển	0.002681
	Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm	Quyển	0.000463
	Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối	Quyển	0.000426
	Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương	Quyển	0.000366
	Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:	Quyển	0.012185
	Phong bì khổ nhỏ:	Chiếc	0.024369
	Phong bì khổ A5	Chiếc	0.012185
	Biên lai thu tiền	Quyển	0.024369
	Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:	Bộ	0.079200
	Phiếu báo chuyển về không	Bộ	0.174225
	Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi.	Bộ	0.027415
	Phong bì khổ A4	chiếc	0.012185
6	Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	0.000231
	Máy vi tính xách tay	Cái	0.000030

	Máy in	Cái	0.000166
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	0.000231
	Máy photocopy	Cái	0.000005
	Bàn làm việc gỗ có vách	Cái	0.000050
	Bàn làm việc	Cái	0.000276
	Bàn để máy vi tính	Cái	0.000040
	Bàn Inox (bếp ăn)	Cái	0.000015
	Ghế gấp	Cái	0.000804
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0.000251
	Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm	Cái	0.000005
	Bàn hội trường	Cái	0.000111
	Ghế hội trường	Cái	0.000352
	Ti vi	Cái	0.000075
	Âm thanh hội trường	Bộ	0.000003
	Điện thoại cố định	Cái	0.000090
	Máy bơm nước	Cái	0.000101
III	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ		
	Thiết bị y tế trực tiếp		
1	Máy thở xách tay	Chiếc	0.000133
2	Máy siêu âm	Máy	0.000133
3	Máy theo dõi bệnh nhân	Cái	0.000133
4	Bơm tiêm điện	Chiếc	0.000133
5	Máy truyền dịch	Máy	0.000133
6	Máy phá rung tim tự động (AED)	Chiếc	0.000133
7	Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực	Máy	0.000133
8	Máy điện tim	Chiếc	0.000133

9	Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP)	Chiếc	0.000133
10	Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương	Chiếc	0.000133
11	Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương	Bình	0.001060
12	Khí ô xy	Bình 5 lít	0.043864
13	Vỏ bình ô xy	Bình 5 lít	0.003180
14	Máy khí dung	Cái	0.000133
15	Máy ép tim tự động	Máy	0.000133
16	Đai cố định khung chậu	Chiếc	0.001060
17	Bộ cố định đầu và đai buộc	Bộ	0.001060
18	Cáng gấp	Chiếc	0.000133
19	Cáng vận chuyển cầu thang	Chiếc	0.000133
20	Cáng cứng dài không cản quang	Chiếc	0.000133
21	Cáng xúc	Chiếc	0.000133
22	Cáng đẩy chân tự gập, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe	Chiếc	0.000133
23	Bộ đặt NKQ người lớn + trẻ em	Bộ	0.000548
24	Bóng bóp ambu người lớn	Chiếc	0.000366
25	Bóng bóp ambu trẻ em	Chiếc	0.000183
26	Đồng hồ ô xy	Chiếc	0.000877
27	Máy đo SpO2 kẹp ngón tay	Cái	0.000548
28	Máy hạ thân nhiệt	Chiếc	0.000133
29	Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera	Hệ thống	0.000133
	Thiết bị khác		
1	Xe ô tô cứu thương	Chiếc	0.000049
2	Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại	Bộ	0.000226
3	Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu	Bộ	0.000729

4	Hệ thống giám sát, định vị	Gói	0.000026
IV	ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP		
1	Điện	KW	4.761390
2	Nước	M3	0.144783
3	Rác thải sinh hoạt	Kg	0.002262
4	Rác thải y tế	Kg	0.008861
5	Phí vận chuyển rác thải y tế	Lượt	0.001943
6	Dịch vụ bảo vệ	Gói	0.000025
7	Dịch vụ vệ sinh	Gói	0.000025
8	Dịch vụ thuê cây xanh	Gói	0.000025
9	Dịch vụ tư vấn		
	Tư vấn pháp lý	Gói	0.000025
	Tư vấn đấu thầu	Gói	0.000126
10	Sửa chữa tài sản		
	Ô tô cứu thương	Gói năm	0.000025
	Thiết bị y tế	Gói năm	0.000025
	Thiết bị văn phòng	Gói năm	0.000025
11	Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp		
	Quần áo chuyên môn	Bộ	0.005730
	Áo khoác gió chuyên môn	Cái	0.004021
	Quần áo lái xe	Bộ	0.002312
	Áo mưa chuyên môn	Bộ	0.004021
12	Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp		
	Quần áo hành chính	Bộ	0.000905
	Quần áo được sĩ	Bộ	0.000251
	Áo khoác gió hành chính	Cái	0.000804

13	Nilon trải cáng	M	0.023455
14	Túi nylon	Kg	0.007263
15	Chăn (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
16	Vỏ chăn (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
17	Ga (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
18	Gối (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
19	Màn (theo giường trực)	Cái	0.001759
20	Đệm (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
21	Giường trực	Cái	0.000352
22	Chăn (6 cái/xe/năm)*28xe cấp cứu	Chiếc	0.004222
23	Ga trải cáng trên xe (6 cái/xe/năm)*28 xe cấp cứu	Chiếc	0.004222
24	Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải	Cái	0.000025
25	Bảo trì hệ thống xử lý chất thải	Gói năm	0.000025
26	Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải	Cái	0.000013
27	Pin máy thử đường huyết	Đôi	0.002010
28	Pin máy sp02, nhiệt kế	Đôi	0.005026
29	Pin máy điện thoại, máy tính	Đôi	0.001759
30	Pin nội khí quản	Đôi	0.000754
31	Bột giặt	Kg	0.017968
32	Khăn lau	Kg	0.000503
33	Thùng rác các loại	Cái	0.000553
34	Găng tay cao su	Đôi	0.000503
35	Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy	Gói	0.000025
36	KP huấn luyện PCCC	Gói	0.000025
37	Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi	Gói năm	0.000025
38	Thiết bị ghi âm	Thiết bị	0.000025
39	Thuê hệ thống tổng đài	Hệ thống	0.000025

40	Quan trắc môi trường	Gói	0.000025
41	Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT	Gói	0.000003
42	Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS	Gói tháng	0.000025
43	Phí chuyển tiền lương	Gói tháng	0.000025
44	Phí đăng kiểm	Năm	
	Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm	Gói	0.000427
	Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm	Gói	0.000302
	Xe ô tô dùng chung	Gói	0.000025
	Phí sử dụng đường bộ	Gói	0.000025
45	Bảo hiểm TS, phương tiện		
	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự	Gói	0.000025
	Bảo hiểm vật chất	Gói	0.000025
	Bảo hiểm cháy nổ	Gói	0.000025
	Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	Gói	0.000025
46	Chi phí gián tiếp khác		
	Hội nghị	Lần	0.000025
	Tiếp khách	Buổi	0.000025
	Nghiên cứu khoa học	Đề tài	0.000025
47	Khấu hao tài sản cố định		
	Nhà cửa	Cái	0.000025
	Hệ thống xử lý chất thải lỏng	Hệ thống	0.000025
V	TÍCH LŨY		10% chi phí

Phụ lục XXII**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT: XE CẤP CỨU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG
KHÔNG ĐÓN ĐƯỢC NGƯỜI BỆNH KHOẢNG CÁCH 100 - ≤ 150 KM***(Kèm theo Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	ĐỊNH MỨC NHÂN CÔNG		
	Nhân công trực tiếp		
1	Bác sĩ (Y sĩ, cấp cứu viên ngoại viện)	Người/ chuyến/ngày	0.146758
2	Điều dưỡng viên (cấp cứu viên ngoại viện)	Người/ chuyến/ngày	0.146758
3	Lái xe	Người/ chuyến/ngày	0.146758
	Nhân công gián tiếp		
1	Ban Giám đốc	Người/ chuyến/ngày	0.027517
2	Bộ phận Dược và Kiểm soát nhiễm khuẩn	Người/ chuyến/ngày	0.064207
3	Điều phối cấp cứu	Người/ chuyến/ngày	0.110069
4	Tài chính kế toán + Tổ chức hành chính	Người/ chuyến/ngày	0.137586
II	ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG THUỐC - VẬT TƯ		
1	Thuốc dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)		
2	Vật tư tiêu hao dùng trong cấp cứu theo danh mục (tham khảo danh mục tại Quyết định số 3385/QĐ-BYT ngày 18/9/2012)		
3	Dụng cụ cấp cứu		
4	Nhiên liệu	Lít	64.50

5	Vật tư văn phòng		
	Giấy in A5	Gram	0.000595
	Giấy in A4	Gram	0.008293
	Giấy bìa màu ngoại A4	Gram	0.000159
	Giấy nhấn 5 màu nilon mũi tên	Tập	0.001139
	Giấy nhấn 5 màu giấy	Tập	0.000201
	Giấy nhấn 3x4	Tập	0.001508
	Giấy nhấn 3x3	Tập	0.000846
	Sổ bìa cứng A4 240 trang	Quyển	0.000779
	Sổ da A4 dày 400 trang	Quyển	0.000075
	Sổ bìa cứng B5 200 trang	Quyển	0.000452
	Sổ bìa da A16-889 280 trang	Quyển	0.000126
	Sổ bìa da CK8 200 trang	Quyển	0.000335
	Sổ bìa da khuy cài A5	Quyển	0.000251
	Sổ công văn đi	Quyển	0.000117
	Sổ công văn đến	Quyển	0.000067
	Bút bi màu xanh	Chiếc	0.044433
	Bút bi màu đen	Chiếc	0.000754
	Bút bi màu đỏ	Chiếc	0.001466
	Bút bi đôi dính bàn	Chiếc	0.000235
	Bút ký	Chiếc	0.001458
	Bút chì	Chiếc	0.001181
	Bút xóa băng	Chiếc	0.001189
	Bút dầu luxor	Chiếc	0.001902
	Bút dạ băng	Chiếc	0.003669
	Bút dạ kính PM07	Chiếc	0.000034
	Bút dạ kính PM04	Chiếc	0.001382
	Bút xóa nước	Chiếc	0.001257

	Băng dính dán gáy 5cm	Cuộn	0.000963
	Băng dính trong to 7cm	Cuộn	0.001458
	Băng dính trong 2cm	Cuộn	0.000444
	Băng dính giấy 2cm	Cuộn	0.000260
	Băng dính 2 mặt 2,4cm	Cuộn	0.000318
	Nhỏ ghim	Chiếc	0.000410
	Dập ghim 10	Chiếc	0.000695
	Ghim cài	Hộp	0.002220
	Cặp 3 dây nhựa 10cm	Chiếc	0.001340
	Cặp chun xốp 12 ngăn	Chiếc	0.000067
	Cặp trình ký da đen	Chiếc	0.001952
	Túi khuy to F4	Chiếc	0.014910
	Túi khuy nhỏ A4	Chiếc	0.005780
	Kẹp sắt đen 51mm	Hộp	0.001005
	Kẹp sắt đen 41mm	Hộp	0.000988
	Kẹp sắt đen 32mm	Hộp	0.001106
	Kẹp sắt đen 25mm	Hộp	0.001005
	Kẹp sắt màu 19mm	Hộp	0.000268
	Kẹp sắt đen 19mm	Hộp	0.000218
	Kẹp sắt đen 15mm	Hộp	0.000159
	Kẹp sắt màu 15mm	Hộp	0.000285
	Ghim dập số 10 Plus	Hộp	0.002706
	Kéo văn phòng	Chiếc	0.000494
	Vở kẻ ngang 120 trang	Quyển	0.000620
	Gọt chì	Chiếc	0.000586
	Xóa bảng	Chiếc	0.000888
	Hồ khô	Lọ	0.000854
	Hồ nước	Lọ	0.000327

	Tẩy	Viên	0.000645
	Thước kẻ 30cm	Chiếc	0.000494
	Chun vòng to	Gói	0.000117
	Giấy giới thiệu	Cuốn	0.000050
	Móc dán tường	Vi	0.000209
	Dao trổ	Chiếc	0.000553
	Mực dầu xanh, đen , đỏ	Lọ	0.000218
	Hộp bìa đựng tài liệu 20cm	Chiếc	0.000628
	Bảng chấm công	Tờ	0.003351
	Rút gậy	Chiếc	0.000586
	Hộp đựng ghim nam châm	Chiếc	0.000134
	Băng dán giá	Cuộn	0.000503
	Cặp 3 dây giấy	Chiếc	0.000796
	Cặp 60 lá	Chiếc	0.000034
	Dập ghim xoay chiều	Chiếc	0.000008
	Máy tính	Chiếc	0.000008
	Bệnh án cấp cứu ngoại viện:	Quyển	0.035457
	Biên bản bàn giao tài sản của bệnh nhân	Quyển	0.000268
	Biên bản bàn giao người tâm thần đi lang thang, người lang thang ốm yếu suy kiệt sức khỏe cho bệnh viện	Tờ	0.011697
	Biên bản tử vong ngoại viện.	Tờ	0.142559
	Phiếu truyền dịch	Tờ	0.052662
	Sổ bàn giao trên xe cấp cứu	Quyển	0.002486
	Sổ chuyên môn theo dõi bệnh nhân	Quyển	0.007067
	Sổ báo cáo giao ban chuyên môn tại trạm cấp cứu khu vực	Quyển	0.001133
	Phiếu lĩnh thuốc	Quyển	0.000366
	Sổ kiểm tra quy chế chuyên môn	Quyển	0.000158

	Sổ nhận lệnh và điều xe cấp cứu	Quyển	0.000548
	Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án	Quyển	0.005422
	Sổ theo dõi sai sót chuyên môn	Quyển	0.000366
	Sổ sử dụng thuốc hàng ngày	Quyển	0.004618
	Sổ trực lãnh đạo	Quyển	0.000134
	Sổ quản lý quy trình khử nhiễm	Quyển	0.000244
	Sổ quản lý quy trình khử khuẩn mức độ cao	Quyển	0.000244
	Sổ công tác kiểm soát nhiễm khuẩn theo dõi xử lý đồ vải	Quyển	0.000244
	Sổ giao nhận nộp bệnh án cấp cứu và biên bản tử vong ngoại viện	Quyển	0.000305
	Sổ nhận điện thoại cấp cứu - lệnh điều xe	Quyển	0.002681
	Sổ giao ban chuyên môn toàn Trung tâm	Quyển	0.000463
	Sổ theo dõi hoạt động các loại máy tại phòng điều phối	Quyển	0.000426
	Sổ thống kê KM hoạt động của xe ô tô cứu thương	Quyển	0.000366
	Sổ nhật trình xe ô tô cứu thương:	Quyển	0.012185
	Phong bì khổ nhỏ:	Chiếc	0.024369
	Phong bì khổ A5	Chiếc	0.012185
	Biên lai thu tiền	Quyển	0.024369
	Phiếu xác nhận thất thu dịch vụ ngoại viện:	Bộ	0.079200
	Phiếu báo chuyển về không	Bộ	0.174225
	Phiếu thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 06 tuổi.	Bộ	0.027415
	Phong bì khổ A4	chiếc	0.012185
6	Công cụ dụng cụ, trang thiết bị văn phòng		
	Máy vi tính để bàn	Bộ	0.000231
	Máy vi tính xách tay	Cái	0.000030

	Máy in	Cái	0.000166
	Điều hòa nhiệt độ	Cái	0.000231
	Máy photocopy	Cái	0.000005
	Bàn làm việc gỗ có vách	Cái	0.000050
	Bàn làm việc	Cái	0.000276
	Bàn để máy vi tính	Cái	0.000040
	Bàn Inox (bếp ăn)	Cái	0.000015
	Ghế gấp	Cái	0.000804
	Tủ đựng tài liệu	Cái	0.000251
	Bàn họp gỗ KT 4500cm * 1200cm	Cái	0.000005
	Bàn hội trường	Cái	0.000111
	Ghế hội trường	Cái	0.000352
	Ti vi	Cái	0.000075
	Âm thanh hội trường	Bộ	0.000003
	Điện thoại cố định	Cái	0.000090
	Máy bơm nước	Cái	0.000101
III	ĐỊNH MỨC MÁY MÓC - TRANG THIẾT BỊ		
	Thiết bị y tế trực tiếp		
1	Máy thở xách tay	Chiếc	0.000133
2	Máy siêu âm	Máy	0.000133
3	Máy theo dõi bệnh nhân	Cái	0.000133
4	Bơm tiêm điện	Chiếc	0.000133
5	Máy truyền dịch	Máy	0.000133
6	Máy phá rung tim tự động (AED)	Chiếc	0.000133
7	Máy phá rung tim kết hợp máy tạo nhịp tạm thời ngoài lồng ngực	Máy	0.000133
8	Máy điện tim	Chiếc	0.000133

9	Thiết bị hỗ trợ thở áp lực dương liên tục không xâm nhập (CPAP)	Chiếc	0.000133
10	Máy hút dịch di động gắn trên xe cứu thương	Chiếc	0.000133
11	Bình ô xy chuyên dùng gắn trên xe cứu thương	Bình	0.001060
12	Khí ô xy	Bình 5 lít	0.043864
13	Vỏ bình ô xy	Bình 5 lít	0.003180
14	Máy khí dung	Cái	0.000133
15	Máy ép tim tự động	Máy	0.000133
16	Đai cố định khung chậu	Chiếc	0.001060
17	Bộ cố định đầu và đai buộc	Bộ	0.001060
18	Cáng gấp	Chiếc	0.000133
19	Cáng vận chuyển cầu thang	Chiếc	0.000133
20	Cáng cứng dài không cản quang	Chiếc	0.000133
21	Cáng xúc	Chiếc	0.000133
22	Cáng đẩy chân tự gập, có hệ thống treo giảm sóc, có hệ thống trượt hỗ trợ lên xuống xe	Chiếc	0.000133
23	Bộ đặt NKQ người lớn + trẻ em	Bộ	0.000548
24	Bóng bóp ambu người lớn	Chiếc	0.000366
25	Bóng bóp ambu trẻ em	Chiếc	0.000183
26	Đồng hồ ô xy	Chiếc	0.000877
27	Máy đo SpO2 kẹp ngón tay	Cái	0.000548
28	Máy hạ thân nhiệt	Chiếc	0.000133
29	Hệ thống đặt nội khí quản khó có Camera	Hệ thống	0.000133
	Thiết bị khác		
1	Xe ô tô cứu thương	Chiếc	0.000049
2	Phương tiện thông tin liên lạc+ sim số điện thoại	Bộ	0.000226
3	Camera ghi hình ảnh người lái xe + thiết bị giám sát hành trình + máy chủ ảo + USB lưu dữ liệu	Bộ	0.000729

4	Hệ thống giám sát, định vị	Gói	0.000026
IV	ĐỊNH MỨC CHI PHÍ GIÁN TIẾP		
1	Điện	KW	4.761390
2	Nước	M3	0.144783
3	Rác thải sinh hoạt	Kg	0.002262
4	Rác thải y tế	Kg	0.008861
5	Phí vận chuyển rác thải y tế	Lượt	0.001943
6	Dịch vụ bảo vệ	Gói	0.000025
7	Dịch vụ vệ sinh	Gói	0.000025
8	Dịch vụ thuê cây xanh	Gói	0.000025
9	Dịch vụ tư vấn		
	Tư vấn pháp lý	Gói	0.000025
	Tư vấn đấu thầu	Gói	0.000126
10	Sửa chữa tài sản		
	Ô tô cứu thương	Gói năm	0.000025
	Thiết bị y tế	Gói năm	0.000025
	Thiết bị văn phòng	Gói năm	0.000025
11	Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp		
	Quần áo chuyên môn	Bộ	0.005730
	Áo khoác gió chuyên môn	Cái	0.004021
	Quần áo lái xe	Bộ	0.002312
	Áo mưa chuyên môn	Bộ	0.004021
12	Đồng phục, bảo hộ lao động của nhân công trực tiếp		
	Quần áo hành chính	Bộ	0.000905
	Quần áo được sĩ	Bộ	0.000251
	Áo khoác gió hành chính	Cái	0.000804

13	Nilon trải cáng	M	0.023455
14	Túi nylon	Kg	0.007263
15	Chăn (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
16	Vỏ chăn (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
17	Ga (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
18	Gối (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
19	Màn (theo giường trực)	Cái	0.001759
20	Đệm (theo giường trực)	Chiếc	0.001759
21	Giường trực	Cái	0.000352
22	Chăn (6 cái/xe/năm)*28xe cấp cứu	Chiếc	0.004222
23	Ga trải cáng trên xe (6 cái/xe/năm)*28 xe cấp cứu	Chiếc	0.004222
24	Máy thổi khí hệ thống xử lý chất thải	Cái	0.000025
25	Bảo trì hệ thống xử lý chất thải	Gói năm	0.000025
26	Máy bơm chìm hệ thống xử lý chất thải	Cái	0.000013
27	Pin máy thử đường huyết	Đôi	0.002010
28	Pin máy sp02, nhiệt kế	Đôi	0.005026
29	Pin máy điện thoại, máy tính	Đôi	0.001759
30	Pin nội khí quản	Đôi	0.000754
31	Bột giặt	Kg	0.017968
32	Khăn lau	Kg	0.000503
33	Thùng rác các loại	Cái	0.000553
34	Găng tay cao su	Đôi	0.000503
35	Chi phí bảo dưỡng hệ thống phòng cháy	Gói	0.000025
36	KP huấn luyện PCCC	Gói	0.000025
37	Dịch vụ duy trì ghi âm cuộc gọi	Gói năm	0.000025
38	Thiết bị ghi âm	Thiết bị	0.000025
39	Thuê hệ thống tổng đài	Hệ thống	0.000025

40	Quan trắc môi trường	Gói	0.000025
41	Lập hồ sơ xin cấp giấy phép MT	Gói	0.000003
42	Phí quản lý tài khoản ngân hàng + phí BSMS	Gói tháng	0.000025
43	Phí chuyển tiền lương	Gói tháng	0.000025
44	Phí đăng kiểm	Năm	
	Xe ô tô cứu thương sử dụng trên 12 năm	Gói	0.000427
	Xe ô tô cứu thương sử dụng dưới 10 năm	Gói	0.000302
	Xe ô tô dùng chung	Gói	0.000025
	Phí sử dụng đường bộ	Gói	0.000025
45	Bảo hiểm TS, phương tiện		
	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự	Gói	0.000025
	Bảo hiểm vật chất	Gói	0.000025
	Bảo hiểm cháy nổ	Gói	0.000025
	Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	Gói	0.000025
46	Chi phí gián tiếp khác		
	Hội nghị	Lần	0.000025
	Tiếp khách	Buổi	0.000025
	Nghiên cứu khoa học	Đề tài	0.000025
47	Khấu hao tài sản cố định		
	Nhà cửa	Cái	0.000025
	Hệ thống xử lý chất thải lỏng	Hệ thống	0.000025
V	TÍCH LŨY		10% chi phí

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn